

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HÀNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGỖ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số điện thoại	Số BBKK	Số lượng phần mộ		Di dời đến		Phương án chia ra (đồng)		Tổng giá trị PA BTHT (đồng)	Ghi chú
					Hung táng	Cát táng	NTND đảo Cát Hải	Nơi khác	Hỗ trợ di chuyển mồ mả	Vật kiến trúc		
1	Bùi Thị Định	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0967167840	302		6	6		87.000.000	34.622.000	121.622.000	
2	Bùi Hữu Sản (CCCD: 031055012969) - Nguyễn Thị Lan	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0858121227	98		33	33		467.500.000	277.137.000	744.637.000	
3	Tô Thị Thảo (CCCD: 031173009427)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0782137330	252		7	7		101.500.000	73.123.000	174.623.000	
4	Nguyễn Văn Đệ (CCCD: 031060016001) - Trần Thị Hạnh (CCCD: 031162019897)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0339572390	305		7	7		101.500.000	45.262.000	146.762.000	
5	Nguyễn Thị Hồng (CCCD: 031174007889) - Nguyễn Hải Trung (CCCD: 031074008171)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0398311429	255		9	9		130.500.000	46.196.000	176.696.000	
6	Bùi Hữu Hồng (CCCD: 031057000390) - Phạm Thị Dung (CCCD: 031159000583)	5/5 Lê Chân, Hải Phòng	0983060148	75		9	9		130.500.000	52.815.000	183.315.000	
7	Nguyễn Thị Vinh (CCCD: 031159019000)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0967930814	341		3	3		43.500.000	69.687.000	113.187.000	
8	Tạ Duy Hùng (CCCD: 031070009874) - Phạm Thị Mơ	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0948509414	106		12	12		174.000.000	191.529.000	365.529.000	
9	Trần Thị Nguyên (CCCD: 031183006963)	Hải An, Hải Phòng	0904068316	189		2	2		29.000.000	13.073.000	42.073.000	
10	Vũ Trọng Huỳnh (CCCD: 031060006524) - Phạm Thị Oanh (CCCD: 031170013769)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0336480490	226		7	7		101.500.000	66.235.000	167.735.000	
11	Lê Văn Góng (CCCD: 031056009109) - Nguyễn Thị Đan (CCCD: 031156012354)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0378876855	211		5	5		72.500.000	40.926.000	113.426.000	

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số điện thoại	Số BBKK	Số lượng phần mộ		Di dời đến		Phương án chia ra (đồng)		Tổng giá trị PA BTHT (đồng)	Ghi chú
					Hung táng	Cát táng	NTND đảo Cát Hải	Nơi khác	Hỗ trợ di chuyển mồ mã	Vật kiến trúc		
12	Đặng Thị Miên (CCCD: 031159005542)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0946280718	200		1	1		14.500.000	22.043.000	36.543.000	
13	Lê Hồng Thuân (CCCD: 031066015810) - Nguyễn Thị Thu Hương (CCCD: 0311700014850)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0399793359	331		5	5		72.500.000	41.838.000	114.338.000	
14	Trần Văn Hồng (CCCD: 031049007009)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0335508005	208		3	3		43.500.000	21.046.000	64.546.000	
15	Nguyễn Văn Đệ (CCCD: 031053007322) - Nguyễn Thị Đôn (CCCD: 031156016480)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0326634723	144		2	2		29.000.000	13.201.000	42.201.000	
16	Nguyễn Đình Thang (CCCD: 031062016929) - Nguyễn Thị Hòi (CCCD: 031162013059)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0363824930	109		13	13		188.500.000	209.021.000	397.521.000	
17	Hà Thị Quyết (CCCD: 031155000937)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0934391816	265		1	1		14.500.000	9.668.000	24.168.000	
18	Phạm Tường Toàn (CCCD: 031060009894)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0912035945	271		9	9		130.500.000	74.139.000	204.639.000	
19	Nguyễn Thị Lừu (CCCD: 031155004686)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0378858865	323		1	1		14.500.000	4.667.000	19.167.000	
20	Nguyễn Trọng Thiện (CCCD: 031087014182)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0326680969	303		3	3		43.500.000	17.375.000	60.875.000	
21	Nguyễn Ngọc Anh (CCCD: 031086006067)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0978589530	245		2	2		29.000.000	9.921.000	38.921.000	
22	Lê Thị Thu (CCCD: 031180009354)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	916097696	313		3	3		43.500.000	18.526.000	62.026.000	
23	Hà Quang Quyên - Nguyễn Thị Hải (CCCD: 031069028440-031168012438)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	373438596	311		4	4		58.000.000	44.274.000	102.274.000	

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số điện thoại	Số BBKK	Số lượng phần mộ		Di dời đến		Phương án chia ra (đồng)		Tổng giá trị PA BTHT (đồng)	Ghi chú
					Hung táng	Cát táng	NTND đảo Cát Hải	Nơi khác	Hỗ trợ di chuyển mồ mã	Vật kiến trúc		
24	Trần Đình Tạo (CCCD: 031058005343)	Thôn Hòa Hy, đặc khu Cát Hải	936305179	315		1	1		14.500.000	39.291.000	53.791.000	
25	Phạm Minh Tuyên	Thôn Minh Hồng, đặc khu Cát Hải	983592660	87		6	6		87.000.000	83.905.000	170.905.000	
26	Hoàng Nhật Tuấn	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0906059228	74		7	7		101.500.000	59.789.000	161.289.000	
27	Phạm Quang Cồn (CCCD: 031053000813)	Thôn Tiến Lộc- Đặc khu Cát Hải	344176295	257		7	7		101.500.000	24.322.000	125.822.000	
28	Nguyễn Văn Đoán(CCCD: 031058012951)	Thôn Hải Lộc- Đặc khu Cát Hải	0385902945	192		2	2		29.000.000	13.756.000	42.756.000	
29	Nguyễn Thị Đang(CCCD: 031151008720)	Thôn Tiến Lộc- Đặc khu Cát Hải	325259447	63		2	2		29.000.000	24.780.000	53.780.000	
30	Lê Thanh Hải (CCCD: 031049005029)	Thôn Tiến Lộc, Đặc khu Cát Hải	365636912	258		2	2		29.000.000	13.211.000	42.211.000	
31	Nguyễn Văn Bảo (CCCD: 031082005773)- vợ là Phạm Thị Hà (CCCD:031182010429)	Thôn Tiến Lộc- Đặc khu Cát Hải	0825316368	296		6	6		87.000.000	39.027.000	126.027.000	
32	Vũ Văn Ghi (CCCD: 031062013983)	Thôn Tiến Lộc- Đặc khu Cát Hải	365636912	297		1	1		14.500.000	8.537.000	23.037.000	
33	Nguyễn Thị Chạn (CCCD: 031137004131)	Thôn Hải Lộc- Đặc khu Cát Hải	399317311	178		5	5		72.500.000	32.016.000	104.516.000	
34	Nguyễn Văn Hùng (CCCD: 031063010878)	Thôn Hải Lộc- Đặc khu Cát Hải	327239136	235		1	1		14.500.000	22.828.000	37.328.000	
35	Đào Đình Hòa (CCCD: 031056008908)	Thôn Hải Lộc- Đặc khu Cát Hải	974107796	232		2	2		29.000.000	10.810.000	39.810.000	
36	Phạm Thị Kim Oanh (CCCD: 031163007464)	Thôn Tiến Lộc- Đặc khu Cát Hải	974752960	360		2	2		29.000.000	13.318.000	42.318.000	

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số điện thoại	Số BBKK	Số lượng phần mộ		Di dời đến		Phương án chia ra (đồng)		Tổng giá trị PA BTHT (đồng)	Ghi chú
					Hung táng	Cát táng	NTND đảo Cát Hải	Nơi khác	Hỗ trợ di chuyển mồ mã	Vật kiến trúc		
37	Trần Thị Quế (CCCD: 031172018481)	Thôn Hải Lộc- Đặc khu Cát Hải	0333886117	191		4	4		58.000.000	36.243.000	94.243.000	
38	Nguyễn Mạnh Thắng (CCCD 031064001694)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0977482938	228		2	2		29.000.000	10.980.000	39.980.000	
39	Nguyễn Mạnh Ninh (CCCD 03106500194)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0866951263	328		12	12		174.000.000	18.551.000	192.551.000	
40	Trần Đức Tuấn (CCCD 031080000597)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0819184598	21		9	9		130.500.000	54.452.000	184.952.000	
41	Phạm Quang Cừ (CCCD 031057015509)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0347665495	308		9	9		130.500.000	88.384.000	218.884.000	
42	Hà Trọng Bích (CCCD 031062009066)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0385920604	288		1	1		14.500.000	14.282.000	28.782.000	
43	Vũ Thị Sinh (CCCD 031150000240)	Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải	0822901358	336		5	5		72.500.000	28.548.000	101.048.000	
44	Nguyễn Mạnh Tuấn (CCCD 031057001716)	Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải	0915348933	354		4	4		58.000.000	25.020.000	83.020.000	
45	Đỗ Thị Lắm	Thôn Hòa Hy, đặc khu Cát Hải	0369116092	3		1	1		14.500.000	4.290.000	18.790.000	
46	Trần Thị Nhã (CCCD 031152003382)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0832121366	179		3	3		43.500.000	26.135.000	69.635.000	
47	TRần Văn Dũng (CCCD 031064016539)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0399473958	205		2	2		29.000.000	15.140.000	44.140.000	
48	Nguyễn Văn Long (CCCD 031078000128)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0984920119	237		4	4		58.000.000	45.087.000	103.087.000	
49	Chu Nguyên Liệu (CCCD 031068008282)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0393916871	104		3	3		43.500.000	12.936.000	56.436.000	
	Tổng					250	250	0	3.614.000.000	2.161.962.000	5.775.962.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: **Bùi Thị Định**
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0967167840**

Số BB: 302

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	6				87.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	6					
A	Phần mộ	Bùi Hữu Dã T616 Trần Thị Chinh T617 Bùi Hữu Vân T618								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=3,4*2,0*0,8/3		m3	1,81					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7.000.000			21.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2.500.000			7.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3.000.000			9.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2.000.000			6.000.000	
B	Phần mộ	Bùi Hữu Còm T619 Hà Thị Đãi T620 Đỗ Thị Nhó T621								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*3		m3	2,30					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7.000.000			21.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2.500.000			7.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3.000.000			9.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2.000.000			6.000.000	
II	Vật kiến trúc								34.622.000	
A	Phần mộ	Bùi Hữu Dã T616 Trần Thị Chinh T617 Bùi Hữu Vân T618								
	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(3,4+2,0*2)*2*0,7*0,22$	VKT.20009	m3	2,28	1.919.493	1,0	100%	4.374.908	
		Trát XMC: $S=(3,4+2,0)*2*0,6$	VKT.20077	m2	6,48	141.099	1,0	100%	914.322	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: $V=3,4*2,0*0,1$	VKT.20015	m3	0,68	1.629.758	1,0	100%	1.108.235	
		Láng XMC dày 2cm không đánh màu: $S=3,4*2,0$	VKT.20043	m2	6,80	54.168	1,0	100%	368.342	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: $V=(3,0+0,6*2)*0,11*0,6+1,1*4*0,11*1,0$	VKT.20008	m3	0,76	2.126.713	1,0	100%	1.618.854	
		Trát XMC: $S=(3,0+0,6*2)*0,6+1,1*4*1,0*2$	VKT.20077	m2	11,32	141.099	1,0	100%	1.597.241	
		Sơn không bả: $S=((3,0+0,6*2)*0,6+1,1*4*1,0)*2$	VKT.20090	m2	13,84	87.789	1,0	100%	1.215.000	
	Mái mộ	BTCT tấm đan: $V=1,3*1,3*0,1$	VKT.20023	m3	0,17	5.710.896	1,0	100%	965.141	
		Trát XMC: $S=1,3*1,3*2$	VKT.20077	m2	3,38	141.099	1,0	100%	476.915	
		Sơn không bả: $S=1,3*1,3*2$	VKT.20090	m2	3,38	87.789	1,0	100%	296.727	
		Phào kép: $L=0,5*6$	VKT.20089	md	3,00	112.714	1,0	100%	338.142	
B	Phần mộ	Bùi Hữu Còm T619 Hà Thị Đãi T620 Đỗ Thị Nhơ T621								
	Đế mộ	Xây gạch chi: $V=(1,4+1,0)*2*0,22*0,4*3$	VKT.20005	m3	1,27	1.711.642	1,0	100%	2.168.993	
		Trát XMC: $S=(1,4+1,0)*2*0,3*3$	VKT.20077	m2	4,32	141.099	1,0	100%	609.548	
	Lăng mộ	BTĐS ốp lát hoàn chỉnh KT 1,2*0,8*1,6*3	GTT	Ngôi	3,00	4.850.000	1,0	100%	14.550.000	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 30*40*6	GTT	Cái	6,00	500.000	1,0	100%	3.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bát hương	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	6,00	90.000	1,0	100%	540.000	
	Ấm chén		GTT	Bộ	6,00	50.000	1,0	100%	300.000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	6,00	30.000	1,0	100%	180.000	
		Tổng cộng							121.622.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: **Bùi Hữu Sản (CCCD: 031055012969) - Nguyễn Thị Lan**
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0858121227**

Số BB: 98

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	33				467.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	33					
A	Phần mộ	Bùi Đức Hiệp T112 Vũ Thị Thê T113 Bùi Thị Phương T114								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*3		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7.000.000			21.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2.500.000			7.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	3	3.000.000			9.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2.000.000			6.000.000	
B	Phần mộ	Bùi Đình Thành T115 Bùi Hữu Tài T116 Bùi Hữu Hòa T117								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*3		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7.000.000			21.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2.500.000			7.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	3	3.000.000			9.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2.000.000			6.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
C	Phần mộ	Bùi Đình Tròn T118 Vũ Thị Thắm T119 Nguyễn Thị Dấu T120 Bùi Hữu Khôi T121 Nguyễn Thị Sửu T122 Bùi Hữu Ngạn T123 Nguyễn Đỗ Thị Cống T124 Bùi Hữu Tắc T125 Lê Thị Yên T123 Lê Văn Vị T127 Bùi Thị Nhiễm T128								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=4,5*1,2*1,0/11		m3	0,49					
		Mộ xây đơn giản: thể tích từ 0,4m3 đến 0,6m3		Mộ	11	6.000.000			66.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	11	2.500.000			27.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	11	3.000.000			33.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	11	2.000.000			22.000.000	
D	Phần mộ	Lê Thị Bé T129 Bùi Hữu Bình T130 Đỗ Thị Nuôi T131								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*3		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7.000.000			21.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2.500.000			7.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3.000.000			9.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2.000.000			6.000.000	
E	Phần mộ	Bùi Hữu Minh T132 Bùi Hữu Tâm T133								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,1*1,1*0,6*2		m3	0,73					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
G	Phần mộ	Nguyễn Thị Liên T134								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,3*0,9*0,7		m3	0,82					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
H	Phần mộ	Bùi Hữu Khang T135								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
K	Phần mộ	Bùi Thị Thú T136 Bùi Thị Hoa T137 Bùi Thị Huệ T138 Bùi Thị Du T139 Bùi Hữu Bình Minh T140 Bùi Hữu Bách T141 Bùi Thị Diệu Thuần T142 Bùi Hữu Thiêm T143 Bùi Hữu Thu T144								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=3,4*4,3*0,6/9$ ngôi		m3	0,97					
		Mộ xây đơn giản: thể tích $>0,6m^3$		Mộ	9	7.000.000			63.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	9	2.500.000			22.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	9	3.000.000			27.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	9	2.000.000			18.000.000	
II	Vật kiến trúc								277.137.000	
A	Phần mộ	Bùi Đức Hiệp T112 Vũ Thị Thê T113 Bùi Thị Phương T114								
	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(3,0*2+2,1*4)*0,22*1,2$	VKT.20009	m3	3,80	1.919.493	1,0	100%	7.297.145	
		Trát XMC: $S=(3,0+2,1*2)*1,2$	VKT.20077	m2	8,64	141.099	1,0	100%	1.219.095	
		Sơn ngoài trời không bả: $S=(3,0+2,1*2)*1,2$	VKT.20090	m2	8,64	87.789	1,0	100%	758.497	
		Ốp đá granit tự nhiên: $S=3,0*0,8$	VKT.20071	m2	2,40	1.728.322	1,0	100%	4.147.973	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: $V=3,0*1,7*0,1$	VKT.20015	m3	0,51	1.629.758	1,0	100%	831.177	
		Lát đá granit tự nhiên: $S=3,0*1,7$	VKT.20049	m2	5,10	1.496.652	1,0	100%	7.632.925	
		Ốp đá granit tự nhiên: $S=3,0*0,3$	VKT.20071	m2	0,90	1.728.322	1,0	100%	1.555.490	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: $V=3,0*3,5*0,33$	VKT.20009	m3	3,47	1.919.493	1,0	100%	6.651.043	
		Trát XMC: $S=(3,0+0,35*2)*3,5$	VKT.20077	m2	12,95	141.099	1,0	100%	1.827.232	
		Sơn ngoài trời không bả: $S=(3,0+0,35*2)*3,5$	VKT.20090	m2	12,95	87.789	1,0	100%	1.136.868	
		Ốp đá granit tự nhiên: $S=3,0*1,8$	VKT.20071	m2	5,40	1.728.322	1,0	100%	9.332.939	
	Chân đế	Xây gạch chi: $V=3,4*0,44*0,3$	VKT.20009	m3	0,45	1.919.493	1,0	100%	861.468	
	Mái ngai	BTCT: $V=3,5*0,9*0,15+3,0*0,6*0,15+2,7*0,5*0,15$	VKT.20020	m3	0,95	8.244.016	1,0	100%	7.790.595	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trát trần: $S=3,7*1,1+3,2*0,9+2,9*0,7$	VKT.20081	m2	8,98	215.164	1,0	100%	1.932.173	
		Dàn ngói sứ vảy cá: $S=3,6*1,1+3,1*0,8+2,8*0,9$	VKT.20059	m2	8,96	519.644	1,0	100%	4.656.010	
		Đuôi rồng sứ KT 40*20*12	GTT	Cái	12,00	70.000	1,0	100%	840.000	
		Song long châu nguyệt D30	GTT	Cái	1,00	200.000	1,0	100%	200.000	
		Rồng sứ D60*30*2	GTT	Cái	2,00	70.000	1,0	100%	140.000	
		Phào kép: $L=(3,5+0,9)*2*2+(3,0+0,7)*2*2+(2,7+0,5)*2*2$	VKT.20089	md	45,20	112.714	1,0	100%	5.094.673	
	Bê đỡ ngai	Xây gạch chi: $V=2,9*0,6*0,5$	VKT.20009	m3	0,87	1.919.493	1,0	100%	1.669.959	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh KT 30*40*4	GTT	Cái	4,00	500.000	1,0	100%	2.000.000	
	Câu đối	Khắc đá không ảnh KT 80*20*2 = 1 cặp	GTT	Cặp	1,00	500.000	1,0	100%	500.000	
	Sân	$S=2,7*1,7+1,8*1,5$		m2	7,29					
		BT gạch vữa dày 0,1m	VKT.20014	m3	0,73	1.027.902	1,0	100%	749.341	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	0,73	1.629.758	1,0	100%	1.188.094	
		Mặt lát gạch LD 30*30	VKT.20029	m2	7,29	219.744	1,0	100%	1.601.934	
	Tường bao	Xây gạch chi 110, có bổ trụ, có trát: $S=6,2*1,0$ Chiều dài tường $L=6,2m$; cao 1,0m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 50%	HD.30039	m2	6,20	1.312.000	1,0	50%	4.067.200	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-6,20	25.000	1,0	100%	-155.000	
		Dán ngói nóc: $L=3,0*2*3+1,0*4*3$	GTT	md	30,00	200.000	1,0	100%	6.000.000	
B	Phần mộ	Bùi Đình Thành T115 Bùi Hữu Tài T116 Bùi Hữu Hòa T117								
	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(3,3*4+2,5*6)*0,22*1,1$	VKT.20009	m3	6,82	1.919.493	1,0	100%	13.099.388	
		Ốp gạch LD 30*30: $S=(3,3+2,5)*1,1$	VKT.20066	m2	6,38	314.135	1,0	100%	2.004.181	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=3,3*2,5*0,1	VKT.20015	m3	0,83	1.629.758	1,0	100%	1.344.550	
		Lát gạch LD 30*20: S=3,3*2,5	VKT.20029	m2	8,25	219.744	1,0	100%	1.812.888	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: V=3,3*0,33*0,3+3,3*2,0*0,22	VKT.20009	m3	1,78	1.919.493	1,0	100%	3.414.202	
		Ốp gạch LD 20*30: S=(3,3+0,25)*2*1,7	VKT.20065	m2	12,07	315.082	1,0	100%	3.803.040	
	Mái 2	BTCT: V=3,7*0,8*0,15	VKT.20019	m3	0,44	6.557.685	1,0	100%	2.911.612	
		Trát XMC: S=3,7*0,8	VKT.20077	m2	2,96	141.099	1,0	100%	417.653	
		Sơn ngoài trời không bả: S=3,7*0,8	VKT.20090	m2	2,96	87.789	1,0	100%	259.855	
		Phào kép: L=(3,3+0,3)*2*2	VKT.20089	md	14,40	112.714	1,0	100%	1.623.082	
		Dán ngói vảy bằng sứ: S=0,9*3,7	VKT.20059	m2	3,33	519.644	1,0	100%	1.730.415	
		Dán ngói nóc: L=3,7+0,5*4	GTT	md	5,70	200.000	1,0	100%	1.140.000	
		Bia mộ khắc đá không ảnh KT 30*40*3 chiếc	GTT	Cái	3,00	500.000	1,0	100%	1.500.000	
		Bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	6,00	90.000	1,0	100%	540.000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	6,00	30.000	1,0	100%	180.000	
		Ấm chén nhỏ	GTT	Bộ	6,00	50.000	1,0	100%	300.000	
	Sân	S=2,6*1,2		m2	3,12					
		BT gạch vồ dày 0,1m	VKT.20014	m3	0,31	1.027.902	1,0	100%	320.705	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	0,31	1.629.758	1,0	100%	508.484	
		Mặt láng XMC không đánh màu dày 0,02m	VKT.20043	m2	3,12	54.168	1,0	100%	169.004	
	Tường bao	Xây gạch chi 110 có bở trụ: S=(2,8+1,1*2)*0,7 Chiều dài tường L=2,8+1,1*2m; cao 0,7m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 35%	HD.30039	m2	5,00	1.312.000	1,0	35%	2.296.000	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-5,00	25.000	1,0	100%	-125.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
C	Phần mộ	Bùi Đình Tròn T118 Vũ Thị Thắm T119 Nguyễn Thị Dấu T120 Bùi Hữu Khôi T121 Nguyễn Thị Sửu T122 Bùi Hữu Ngạn T123 Nguyễn Đỗ Thị Cống T124 Bùi Hữu Tắc T125 Lê Thị Yên T123 Lê Văn Vị T127 Bùi Thị Nhiễm T128								
	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(4,5+1,2)*2*0,22*1,2$	VKT.20009	m3	3,01	1.919.493	1,0	100%	5.776.906	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: $V=4,5*1,2*0,1$	VKT.20015	m3	0,54	1.629.758	1,0	100%	880.069	
		Ốp gạch LD 20*30: $S=(4,5+1,2*2)*1,2$	VKT.20065	m2	8,28	315.082	1,0	100%	2.608.879	
		Lát gạch LD 20*30: $S=4,5*1,2$	VKT.20029	m2	5,40	219.744	1,0	100%	1.186.618	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: $V=(4,5+0,7*2)*0,22*1,0$	VKT.20009	m3	1,30	1.919.493	1,0	100%	2.491.502	
	Mái ngai	BTCT: $V=1,8*1,8*0,15+1,5*0,7*0,15*2$	VKT.20019	m3	0,80	6.557.685	1,0	100%	5.252.706	
		Trát XMC: $S=2,0*2,0+1,6*0,9*2$	VKT.20077	m2	6,88	141.099	1,0	100%	970.761	
		Sơn trần không bả: $S=2,0*2,0+1,6*0,9*2$	VKT.20090	m2	6,88	87.789	1,0	100%	603.988	
		Ốp gạch LD 30*20: $S=(4,5+0,7*4)*1,0$	VKT.20065	m2	7,30	315.082	1,0	100%	2.300.099	
		Dán ngói sứ vẩy cá: $S=2*2+1,6*0,9*2$	VKT.20059	m2	6,88	519.644	1,0	100%	3.575.151	
		Dán ngói nóc: $L=1,0*4+2,0*2$	GTT	md	8,00	200.000	1,0	100%	1.600.000	
		Phào kép: $L=2,0*6+1,0*2$	VKT.20089	md	14,00	112.714	1,0	100%	1.577.996	
		Song long châu nguyệt KT 60*20	GTT	Cái	1,00	325.000	1,0	100%	325.000	
		Bia mộ khắc đá không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	11,00	500.000	1,0	100%	5.500.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Bát hương cỡ đại	GTT	Cái	1,00	200.000	1,0	100%	200.000	
		Bát hương cỡ nhỏ	GTT	Cái	10,00	60.000	1,0	100%	600.000	
		Ấm chén	GTT	Bộ	11,00	50.000	1,0	100%	550.000	
		Lọ hoa	GTT	Cái	11,00	30.000	1,0	100%	330.000	
D	Phần mộ	Lê Thị Bé T129 Bùi Hữu Bình T130 Đỗ Thị Nuôi T131								
	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(1,9+1,4)*2*0,6*0,22*3$	VKT.20009	m3	2,61	1.919.493	1,0	100%	5.016.787	
		Ốp gạch LD 25*20: $S=(1,9+1,4)*2*0,5*3$	VKT.20065	m2	9,90	315.082	1,0	100%	3.119.312	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: $V=1,9*1,4*0,1*3$	VKT.20015	m3	0,80	1.629.758	1,0	100%	1.300.547	
		Lát gạch LD 25*20: $S=1,9*1,4*3$	VKT.20027	m2	7,98	223.875	1,0	100%	1.786.523	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: $V=1,2*1,1*0,22*3$	VKT.20009	m3	0,87	1.919.493	1,0	100%	1.672.262	
		Ốp gạch LD 25*20: $S=(1,2+0,25)*2*1,1*3$	VKT.20065	m2	9,57	315.082	1,0	100%	3.015.335	
	Mái ngai	BTCT tấm đan: $V=1,5*0,7*0,15*3$	VKT.20023	m3	0,47	5.710.896	1,0	100%	2.698.398	
		Trát XMC: $S=1,7*0,9*3$	VKT.20077	m2	4,59	141.099	1,0	100%	647.644	
		Sơn trần không bả: $S=1,7*0,9*3$	VKT.20090	m2	4,59	87.789	1,0	100%	402.952	
		Dán ngói vảy cá bằng sứ: $S=1,7*0,9*3$	VKT.20059	m2	4,59	519.644	1,0	100%	2.385.166	
		Phào kép: $L=(1,7+0,9)*2*3*2$	VKT.20089	md	31,20	112.714	1,0	100%	3.516.677	
		Dán ngói nóc: $L=(1,7+1,0)*3$	GTT	md	8,10	200.000	1,0	100%	1.620.000	
	Bia mộ	Khắc đá có ảnh KT 30*45	GTT	Cái	3,00	500.000	1,0	100%	1.500.000	
		Bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	3,00	90.000	1,0	100%	270.000	
		Lọ hoa	GTT	Cái	3,00	30.000	1,0	100%	90.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ấm chén	GTT	Bộ	3,00	50.000	1,0	100%	150.000	
E	Phần mộ	Bùi Hữu Minh T132 Bùi Hữu Tâm T133								
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=1,1*4*0,11*2*0,6	VKT.20009	m3	0,58	1.919.493	1,0	100%	1.114.842	
		Trát XMC: S=1,1*4*0,6*2	VKT.20077	m2	5,28	141.099	1,0	100%	745.003	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh	GTT	Cái	2,00	350.000	1,0	100%	700.000	
		Bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,0	100%	180.000	
		Lọ hoa nhỏ	GTT	Cái	2,00	20.000	1,0	100%	40.000	
		Ấm chén	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,0	100%	100.000	
	Sân	S=3,8*2,3+2,1*1,7		m2	12,31					
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	1,23	1.027.902	1,0	100%	1.265.347	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	1,23	1.629.758	1,0	100%	2.006.232	
		Mặt láng XMC không đánh màu dày 0,2m	VKT.20043	m2	12,31	54.168	1,0	100%	666.808	
	Tường bao	Xây gạch chi 110 có bở trụ có trát XMC: S=3,5*0,8*2 Chiều dài tường L=3,5*2m; cao 0,8m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 40%	HD.30039	m2	7,00	1.312.000	1,0	40%	3.673.600	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-7,00	25.000	1,0	100%	-175.000	
G	Phần mộ	Nguyễn Thị Liên T134								
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(1,3+0,9)*2*1,0*0,22	VKT.20009	m3	0,97	1.919.493	1,0	100%	1.858.069	
		Ốp gạch LD 30*30: S=(1,3+0,9)*2*0,8	VKT.20065	m2	3,52	315.082	1,0	100%	1.109.089	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=1,3*0,9*0,1	VKT.20015	m3	0,12	1.629.758	1,0	100%	190.682	
		Lát gạch LD 30*30: S=1,3*0,9	VKT.20029	m2	1,17	219.744	1,0	100%	257.100	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: V=0,6*0,8*0,11*3	VKT.20008	m3	0,16	2.126.713	1,0	100%	336.871	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ốp gạch LD 30*30: S=0,8*0,6*2*3	VKT.20065	m2	2,88	315.082	1,0	100%	907.436	
	Mái mộ	BTCT tấm đan: V=0,7*1,0*0,1	VKT.20023	m3	0,07	5.710.896	1,0	100%	399.763	
		Trát XMC: S=0,7*1,0*2	VKT.20077	m2	1,40	141.099	1,0	100%	197.539	
		Sơn ngoài trời không bả: S=0,7*1,0*2	VKT.20090	m2	1,40	87.789	1,0	100%	122.905	
	Bia mộ	Khắc đá có ảnh KT 30*20	GTT	Cái	1,00	350.000	1,0	100%	350.000	
		Bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,0	100%	90.000	
		Ấm chén	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	
		Lọ hoa	GTT	Cái	1,00	30.000	1,0	100%	30.000	
H	Phần mộ	Bùi Hữu Khang T135								
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(1,2+0,8)*2*0,22*0,2	VKT.20005	m3	0,18	1.711.642	1,0	100%	301.249	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,2*0,8*1,6	GTT	Lăng	1,00	4.850.000	1,0	100%	4.850.000	
K	Phần mộ	Bùi Thị Thú T136 Bùi Thị Hoa T137 Bùi Thị Huệ T138 Bùi Thị Du T139 Bùi Hữu Bình Minh T140 Bùi Hữu Bách T141 Bùi Thị Diệu Thuần T142 Bùi Hữu Thiêm T143 Bùi Hữu Thu T144								
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(4,3*3+3,4*6)*0,22*1,2	VKT.20009	m3	8,79	1.919.493	1,0	100%	16.874.647	
		Ốp gạch LD 60*60: S=(4,3+3,4)*1,0	VKT.20069	m2	7,70	320.620	1,0	100%	2.468.774	
		Trát XMC: S=(4,3+3,4)*1,0	VKT.20077	m2	7,70	141.099	1,0	100%	1.086.462	
		Sơn không bả: S=(4,3+3,4)*1,0	VKT.20090	m2	7,70	87.789	1,0	100%	675.975	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=4,3*3,4*0,1	VKT.20015	m3	1,46	1.629.758	1,0	100%	2.382.706	
		Lát gạch LD 50*50: S=4,3*3,4	VKT.20031	m2	14,62	240.469	1,0	100%	3.515.657	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: V=4,6*0,55*0,4+4,3*3,5*0,33	VKT.20009	m3	5,98	1.919.493	1,0	100%	11.475.689	
		Trát XMC: S=(4,3+0,4)*2*3,7	VKT.20077	m2	34,78	141.099	1,0	100%	4.907.423	
		Xây bờ ngai bằng gạch chi: V=1,6*0,7*0,11*2	VKT.20008	m3	0,25	2.126.713	1,0	100%	524.022	
		Trát XMC: S=1,6*0,7*2*2	VKT.20077	m2	4,48	141.099	1,0	100%	632.124	
		Sơn không bả: S=1,6*0,7*2*2	VKT.20090	m2	4,48	87.789	1,0	100%	393.295	
	Trang trí XMC	Phào kép: L=4,3*7+3,5*4+3,2*10+2,0*8+1,6*3*2+2,3*4+0,7*20+1,9*2	VKT.20089	md	128,70	112.714	1,0	100%	14.506.292	
		Phào đơn: L=4,3+3,5*2+2,0*4	VKT.20088	md	19,30	89.925	1,0	100%	1.735.553	
	Bậc mộ	Xây gạch chi: V=2,4*0,5*0,7+2,4*0,5*0,4	VKT.20009	m3	1,32	1.919.493	1,0	100%	2.533.731	
		Ốp gạch LD 50*50: S=2,4*0,7	VKT.20067	m2	1,68	298.675	1,0	100%	501.774	
		Lát gạch LD 50*50: S=2,4*1,0	VKT.20031	m2	2,40	240.469	1,0	100%	577.126	
	Bia mộ	Khắc đá có ảnh KT 30*20	GTT	Cái	9,00	350.000	1,0	100%	3.150.000	
		Bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	9,00	90.000	1,0	100%	810.000	
		Ấm chén	GTT	Bộ	9,00	50.000	1,0	100%	450.000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	9,00	30.000	1,0	100%	270.000	
		Tổng cộng							744.637.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: Tô Thị Thảo (CCCD: 031173009427)
Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải
Số ĐT: 0782137330

Số BB: 252

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	7				101.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	7					
A	Phần mộ	Lê Văn Nhuận Lê Văn Thịnh Nguyễn Thị Nhâm Bùi Thị Cam Hoàng Thị Quýt Lê Văn Khánh Lê Văn Hùng								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*7		m3	5,38					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	7	7.000.000			49.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	7	2.500.000			17.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	7	3.000.000			21.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	7	2.000.000			14.000.000	
II	Vật kiến trúc								73.123.000	
1	Phần mộ	Lê Văn Nhuận Lê Văn Thịnh Nguyễn Thị Nhâm Bùi Thị Cam Hoàng Thị Quýt Lê Văn Khánh Lê Văn Hùng								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(1,4+1,0)*2*0,22*0,5*7$	VKT.20009	m3	3,70	1.919.493	1,0	100%	7.094.446	
		Trát XMC: $S=(1,4+1,0)*2*0,5*7$	VKT.20077	m2	16,80	141.099	1,0	100%	2.370.463	
		Sơn: $S=(1,4+1,0)*2*0,5*7$	VKT.20090	m2	16,80	87.789	1,0	100%	1.474.855	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,2*0,8*1,6*7	GTT	Ngôi	7,00	4.850.000	1,0	100%	33.950.000	
		Bia mộ khắc đá không ảnh 30*40	GTT	Cái	7,00	500.000	1,0	100%	3.500.000	
		Bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	7,00	90.000	1,0	100%	630.000	
		Ấm chén	GTT	Bộ	7,00	50.000	1,0	100%	350.000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	7,00	30.000	1,0	100%	210.000	
	Sân	$S=5,2*4,4-1,4*1,0*4+5,2*0,6$		m2	20,40					
		Đất tôn nền dày 0,3m	VKT.20001	m3	6,12	124.775	1,0	100%	763.623	
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	2,04	1.027.902	1,0	100%	2.096.920	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	2,04	1.629.758	1,0	100%	3.324.706	
		Mặt lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	20,40	244.637	1,0	100%	4.990.595	
	Tường bao	Xây gạch chi 110, có bở trụ, có trát: $S=(5,4+4,4)*2*1,0$ Chiều dài tường $L=(5,4+4,4)*2$; cao 1,0m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 50%	HD.30039	m2	19,60	1.312.000	1,0	50%	12.857.600	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-19,60	25.000	1,0	100%	-490.000	
		Tổng cộng							174.623.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: **Nguyễn Văn Độ (CCCD: 031060016001) - Trần Thị Hạnh (CCCD: 031162019897)**
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0339572390**

Số BB: 305

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	7				101.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	7					
A	Phần mộ	Nguyễn Văn Nghĩa T361 Lê Thị Dùm T362 Nguyễn Thị Trọ T363								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=2,5*1,5*0,8/3		m3	1,00					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7.000.000			21.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2.500.000			7.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3.000.000			9.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2.000.000			6.000.000	
B	Phần mộ	Nguyễn Văn Khải T364 Nguyễn Thị Ngãi T365								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
C	Phần mộ	Nguyễn Văn Toản T366 Nguyễn Văn Phái T367								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=1,2*0,8*0,8$		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								45.262.000	
A	Phần mộ	Nguyễn Văn Nghĩa T361 Lê Thị Dùm T362 Nguyễn Thị Trọ T363								
	Đế mộ	Xây gạch chi: $V=(2,5*2+1,5*4)*0,22*0,7$	VKT.20005	m3	1,69	1.711.642	1,0	100%	2.899.522	
		Trát XMC: $S=(2,5+1,5)*2*0,7$	VKT.20077	m2	5,60	141.099	1,0	100%	790.154	
		Sơn ngoài trời không bả: $S=(2,5+1,5)*2*0,7$	VKT.20090	m2	5,60	87.789	1,0	100%	491.618	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: $V=2,5*1,5*0,1$	VKT.20015	m3	0,38	1.629.758	1,0	100%	611.159	
		Láng XMC đánh màu dày 2cm: $S=2,5*1,5$	VKT.20041	m2	3,75	63.669	1,0	100%	238.759	
		Sơn ngoài trời không bả: $S=2,5*1,5$	VKT.20090	m2	3,75	87.789	1,0	100%	329.209	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: $V=(2,5+0,8*5)*0,9*0,11$	VKT.20008	m3	0,64	2.126.713	1,0	100%	1.368.540	
		Trát XMC: $S=(2,5+0,8*5)*0,9*2$	VKT.20077	m2	11,70	141.099	1,0	100%	1.650.858	
		Sơn: $S=(2,5+0,8*5)*0,9*2$	VKT.20090	m2	11,70	87.789	1,0	100%	1.027.131	
	Mái mộ	BTCT: $V=2,5*1,0*0,1$	VKT.20015	m3	0,25	1.629.758	1,0	100%	407.440	
		Trát XMC: $S=2,5*1,0$	VKT.20077	m2	2,50	141.099	1,0	100%	352.748	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Sơn: S=2,5*1,0	VKT.20090	m2	2,50	87.789	1,0	100%	219.473	
		Gờ chỉ XMC: L=(2,5+1,0)*2	VKT.20087	md	7,00	49.580	1,0	100%	347.060	
	Sân	S=2,6*1,5+2,5*2,2		m2	9,40					
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	0,94	1.629.758	1,0	100%	1.531.973	
		Mặt láng XMC dày 2cm không đánh màu	VKT.20043	m2	9,40	54.168	1,0	100%	509.179	
B	Phần mộ	Nguyễn Văn Khải T364 Nguyễn Thị Ngải T365								
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(1,5+1,2)*2*0,22*0,5*2	VKT.20005	m3	1,19	1.711.642	1,0	100%	2.033.431	
		Trát XMC: S=(1,5+1,2)*2*0,5*2	VKT.20077	m2	5,40	141.099	1,0	100%	761.935	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 0,8*1,2*1,6	GTT	Ngôi	2,00	4.850.000	1,0	100%	9.700.000	
	Be	Xây gạch chi: V=(2,5+2,2)*0,11*0,5	VKT.20008	m3	0,26	2.126.713	1,0	100%	549.755	
		Trát XMC: S=(2,5+2,2)*0,7*2	VKT.20077	m2	6,58	141.099	1,0	100%	928.431	
C	Phần mộ	Nguyễn Văn Toàn T366 Nguyễn Văn Phái T367								
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(1,5+1,2)*2*0,22*0,5*2	VKT.20005	m3	1,19	1.711.642	1,0	100%	2.033.431	
		Trát XMC: S=(1,5+1,2)*2*0,5*2	VKT.20077	m2	5,40	141.099	1,0	100%	761.935	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 0,8*1,2*1,6	GTT	Ngôi	2,00	4.850.000	1,0	100%	9.700.000	
	Be	Xây gạch chi: V=(2,5+2,2)*0,11*0,5	VKT.20008	m3	0,26	2.126.713	1,0	100%	549.755	
		Trát XMC: S=(2,5+2,2)*0,7*2	VKT.20077	m2	6,58	141.099	1,0	100%	928.431	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	7,00	500.000	1,0	100%	3.500.000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	7,00	90.000	1,0	100%	630.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Lọ hoa sứ cỡ trung		GTT	Cái	7,00	30.000	1,0	100%	210.000	
	Ấm chén nhỏ		GTT	Bộ	4,00	50.000	1,0	100%	200.000	
		Tổng cộng							146.762.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: Nguyễn Thị Hồng (CCCD: 031174007889) - Nguyễn Hải Trung (CCCD: 031074008171)
 Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0398311429

Số BB: 255

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	9				130.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	9					
A	Phần mộ	Nguyễn Văn Sửu Nguyễn Văn Nguyên Lê Văn Nhón Hoàng Thị Côi Nguyễn Văn Ương Nguyễn Thị Mọt Nguyễn Thị Thắm Nguyễn Thị Mạo								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=2,1*1,7*0,8/2*4		m3	5,71					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	8	7.000.000			56.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	8	2.500.000			20.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	8	3.000.000			24.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	8	2.000.000			16.000.000	
B	Phần mộ	Hà Thị Ngõi								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								46.196.000	
1	Phần mộ	Nguyễn Văn Sửu Nguyễn Văn Nguyên Lê Văn Nhón Hoàng Thị Côi Nguyễn Văn Ương Nguyễn Thị Mọt Nguyễn Thị Thắm Nguyễn Thị Mạo								
	Đế mộ	Xây gạch chi: $V=(2,1+1,7)*2*0,22*0,7*4$	VKT.20005	m3	4,68	1.711.642	1,0	100%	8.013.223	
		Trát XMC: $S=(2,1+1,7)*2*0,6*4$	VKT.20077	m2	18,24	141.099	1,0	100%	2.573.646	
		Sơn không bả: $S=(2,1+1,7)*2*0,6*4$	VKT.20090	m2	18,24	87.789	1,0	100%	1.601.271	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: $V=2,1*1,7*0,1*4$	VKT.20015	m3	1,43	1.629.758	1,0	100%	2.327.294	
		Láng XMC không đánh màu: $S=2,1*1,7*4$	VKT.20043	m2	14,28	54.168	1,0	100%	773.519	
		Sơn không bả: $S=2,1*1,7*4$	VKT.20090	m2	14,28	87.789	1,0	100%	1.253.627	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: $V=0,7*0,8*0,11*3*4$	VKT.20008	m3	0,74	2.126.713	1,0	100%	1.572.066	
		Trát XMC: $S=0,7*0,8*2*3*4$	VKT.20077	m2	13,44	141.099	1,0	100%	1.896.371	
		Sơn không bả: $S=0,7*0,8*2*3*4$	VKT.20090	m2	13,44	87.789	1,0	100%	1.179.884	
	Mái mộ	BTCT tấm đan: $V=1,2*0,7*0,1*4$	VKT.20023	m3	0,34	5.710.896	1,0	100%	1.918.861	
		Trát XMC: $S=1,2*0,7*2*4$	VKT.20077	m2	6,72	141.099	1,0	100%	948.185	
		Sơn không bả: $S=1,2*0,7*2*4$	VKT.20090	m2	6,72	87.789	1,0	100%	589.942	
		Phào chỉ đơn: $L=1,2*4+0,7*2*4$	VKT.20089	md	10,40	112.714	1,0	100%	1.172.226	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Phần mộ	Hà Thị Ngõi								
	Đế mộ	Xây gạch chi: $V=(1,3+0,9)*2*0,22*0,3$	VKT.20005	m3	0,29	1.711.642	1,0	100%	497.061	
		Trát XMC: $S=(1,3+0,9)*2*0,3$	VKT.20077	m2	1,32	141.099	1,0	100%	186.251	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,2*0,8*1,6	GTT	Ngõi	1,00	4.850.000	1,0	100%	4.850.000	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 30*40	GTT	Cái	9,00	500.000	1,0	100%	4.500.000	
	Bát hương sứ cỡ trung		GTT	Cái	9,00	90.000	1,0	100%	810.000	
	Lọ hoa sứ cỡ trung		GTT	Cái	9,00	30.000	1,0	100%	270.000	
	Ấm chén		GTT	Bộ	9,00	50.000	1,0	100%	450.000	
	Mâm bông	D20 bằng sứ	GTT	Cái	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	
3	Sân	$S=6,3*4,8-2,1*1,7*2$		m2	23,10					
		Đất tôn nền dày 0,4m	VKT.20001	m3	9,24	124.775	1,0	100%	1.152.921	
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	2,31	1.027.902	1,0	100%	2.374.454	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	2,31	1.629.758	1,0	100%	3.764.741	
		Mặt láng XMC có đánh màu dày 2cm	VKT.20041	m2	23,10	63.669	1,0	100%	1.470.754	
		Tổng cộng							176.696.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: **Bùi Hữu Hồng (CCCD: 031057000390) - Phạm Thị Dung (CCCD: 031159000583)**
 Địa chỉ: **5/5 Lê Chân, Hải Phòng**
 Số ĐT: **0983060148**

Số BB: 75

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	9				130.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	9					
A	Phần mộ	Bùi Hữu Chén Phạm Thị Cận Bùi Hữu Tấn Lý Thị Chuột Phạm Thị Nhì								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=3,7*1,6*0,6/5		m3	0,71					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	5	7.000.000			35.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	5	2.500.000			12.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	5	3.000.000			15.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	5	2.000.000			10.000.000	
B	Phần mộ	Hà Thị Diễm Bùi Hữu Ngũ								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,6*1,6*0,6/2		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
C	Phần mộ	Bùi Hữu Vòng Đinh Thị Thư								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,4*1,4*0,8/2		m3	0,78					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								52.815.000	
1	Phần mộ	Bùi Hữu Chén Phạm Thị Cận Bùi Hữu Tấn Lý Thị Chuột Phạm Thị Nhì								
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(3,7*2+1,6*7)*0,22*0,7	VKT.20009	m3	2,86	1.919.493	1,0	100%	5.498.196	
		Trát XMC: S=(3,7*2+1,6*4)*2*0,7	VKT.20077	m2	19,32	141.099	1,0	100%	2.726.033	
		Sơn ngoài trời không bả: S=(3,7*2+1,6*4)*2*0,7	VKT.20090	m2	19,32	87.789	1,0	100%	1.696.083	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=3,7*1,6*0,1	VKT.20015	m3	0,59	1.629.758	1,0	100%	964.817	
		Láng XMC không đánh màu: S=3,7*1,6	VKT.20043	m2	5,92	54.168	1,0	100%	320.675	
		Sơn không bả: S=3,7*1,6	VKT.20090	m2	5,92	87.789	1,0	100%	519.711	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: V=3,7*0,8*0,11	VKT.20008	m3	0,33	2.126.713	1,0	100%	692.458	
		Trát XMC: S=3,9*0,8*2	VKT.20077	m2	6,24	141.099	1,0	100%	880.458	
		Sơn ngoài trời không bả: S=3,9*0,8*2	VKT.20090	m2	6,24	87.789	1,0	100%	547.803	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	5,00	350.000	1,0	100%	1.750.000	
		Bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	5,00	90.000	1,0	100%	450.000	
		Lọ hoa	GTT	Cái	5,00	30.000	1,0	100%	150.000	
		Ấm chén	GTT	Bộ	5,00	50.000	1,0	100%	250.000	
	Sân	S=4,0*3,0+2,0*1,2		m2	14,40					
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	1,44	1.027.902	1,0	100%	1.480.179	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	1,44	1.629.758	1,0	100%	2.346.852	
		Mặt láng XMC không đánh màu dày 0,2m	VKT.20043	m2	14,40	54.168	1,0	100%	780.019	
2	Phần mộ	Hà Thị Diễm Bùi Hữu Ngũ								
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=1,6*4*0,22*0,8	VKT.20009	m3	1,13	1.919.493	1,0	100%	2.162.117	
		Ốp gạch LD 30*20: S=1,6*4*0,8	VKT.20065	m2	5,12	315.082	1,0	100%	1.613.220	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=1,6*1,6*0,1	VKT.20015	m3	0,26	1.629.758	1,0	100%	417.218	
		Lát gạch LD 30*30: S=1,6*1,6-1,5*1,1	VKT.20029	m2	0,91	219.744	1,0	100%	199.967	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,5*1,1*2,1	GTT	Ngôi	2,00	9.250.000	1,0	100%	18.500.000	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh KT 25*35	GTT	Cái	2,00	350.000	1,0	100%	700.000	
	Bát hương		GTT	Cái	2,00	90.000	1,0	100%	180.000	
	Lọ hoa cỡ trung		GTT	Cái	2,00	30.000	1,0	100%	60.000	
	Ấm chén		GTT	Bộ	2,00	50.000	1,0	100%	100.000	
3	Phần mộ	Bùi Hữu Vòng Đinh Thị Thư								
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=1,4*4*0,22*0,8	VKT.20009	m3	0,99	1.919.493	1,0	100%	1.891.852	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trát XMC: S=1,4*4*0,8	VKT.20077	m2	4,48	141.099	1,0	100%	632.124	
		Sơn ngoài trời không bả: S=1,4*4*0,8	VKT.20090	m2	4,48	87.789	1,0	100%	393.295	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=1,4*1,4*0,1	VKT.20015	m3	0,20	1.629.758	1,0	100%	319.433	
		Láng XMC không đánh màu dày 2cm: S=1,4*1,4	VKT.20043	m2	1,96	54.168	1,0	100%	106.169	
	Ngai mộ	BTCT tấm đan: V=0,7*0,7*0,1*3	VKT.20023	m3	0,15	5.710.896	1,0	100%	839.502	
		Trát XMC: S=0,7*0,7*3*2	VKT.20077	m2	2,94	141.099	1,0	100%	414.831	
		Sơn không bả: S=0,7*0,7*3*2	VKT.20077	m2	2,94	141.099	1,0	100%	414.831	
	Mái mộ	BTCT tấm đan: V=1,0*0,8*0,1	VKT.20023	m3	0,08	5.710.896	1,0	100%	456.872	
		Trát XMC: S=1,0*0,8*2	VKT.20077	m2	1,60	141.099	1,0	100%	225.758	
		Sơn không bả: S=1,0*0,8*2	VKT.20090	m2	1,60	87.789	1,0	100%	140.462	
		Phào kép: L=1,0*3+0,7*4	VKT.20089	md	5,80	112.714	1,0	100%	653.741	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh KT 40*30	GTT	Cái	2,00	500.000	1,0	100%	1.000.000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,0	100%	180.000	
	Ấm chén		GTT	Bộ	2,00	50.000	1,0	100%	100.000	
	Lọ hoa sứ cỡ trung		GTT	Cái	2,00	30.000	1,0	100%	60.000	
		Tổng cộng							183.315.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: Nguyễn Thị Vinh (CCCD: 031159019000)
 Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0967930814

Số BB: 341

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	3				43.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	3					
A	Phần mộ	Lê Đình Ngọc Nguyễn Thị Lượng								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,5*2,0*0,6/2		m3	0,90					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
B	Phần mộ	Lê Đình Sơn								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,3*0,9*0,8		m3	0,94					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								69.687.000	
1	Phần mộ	Lê Đình Ngọc Nguyễn Thị Lượng								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nhà để mộ	Móng gạch chi: $V=(1,8+2,6)*2*0,33*0,6+(1,5+2,0)*2*0,22*0,4$	VKT.20005	m3	2,36	1.711.642	1,0	100%	4.036.736	
		Giăng BTCT: $V=(1,5+2,0)*2*0,22*0,15$	VKT.20020	m3	0,23	8.244.016	1,0	100%	1.904.368	
		Ốp gạch LD 40*40: $S=(2,0+1,5)*2*0,4$	VKT.20068	m2	2,80	298.675	1,0	100%	836.290	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: $V=1,5*2,0*0,1$	VKT.20015	m3	0,30	1.629.758	1,0	100%	488.927	
		Lát đá granit tự nhiên: $S=1,3*1,6$	VKT.20049	m2	2,08	1.496.652	1,0	100%	3.113.036	
	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(0,9+0,7)*2*0,11*0,3*2$	VKT.20008	m3	0,21	2.126.713	1,0	100%	449.162	
		Ốp đá granit tự nhiên: $S=(0,9+0,7)*2*0,3*2$	VKT.20071	m2	1,92	1.728.322	1,0	100%	3.318.378	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: $V=1,6*0,2*0,5$	VKT.20009	m3	0,16	1.919.493	1,0	100%	307.119	
		Xây gạch chi 110: $V=((1,5+2,0)*2*2,2-1,0*1,4)*0,11$	VKT.20008	m3	1,54	2.126.713	1,0	100%	3.275.138	
		Ốp gạch LD 40*25: $S=((1,5+2,0)*2*2,2-1,0*1,4)*2$	VKT.20068	m2	28,00	298.675	1,0	100%	8.362.900	
	Mái mộ	BTCT: $V=2,3*1,8*0,15$	VKT.20019	m3	0,62	6.557.685	1,0	100%	4.072.322	
		Trát XMC: $S=2,5*2,0$	VKT.20077	m2	5,00	141.099	1,0	100%	705.495	
		Sơn ngoài trời không bả: $S=2,5*2,0$	VKT.20090	m2	5,00	87.789	1,0	100%	438.945	
		Dán ngói sứ vảy cá: $S=2,5*1,1*2$	VKT.20059	m2	5,50	519.644	1,0	100%	2.858.042	
		Dán ngói nóc bằng sứ: $L=1,3*4+1,2$	GTT	md	6,40	200.000	1,0	100%	1.280.000	
		Đuôi rồng sứ KT 20*40*4 cái	GTT	Cái	4,00	70.000	1,0	100%	280.000	
		Phào kép: $L=(2,3+1,8)*2$	VKT.20089	md	8,20	112.714	1,0	100%	924.255	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 25*35	GTT	Cái	2,00	350.000	1,0	100%	700.000	
		Bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,0	100%	180.000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,0	100%	60.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ấm chén	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,0	100%	100.000	
		Câu đối khắc đá KT 90*20*2	GTT	Cặp	1,00	500.000	1,0	100%	500.000	
		Niên hiệu khắc đá 30*15	GTT	Cái	1,00	100.000	1,0	100%	100.000	
	Bậc mộ	Xây gạch chi: V=2,8*0,8*0,5	VKT.20009	m3	1,12	1.919.493	1,0	100%	2.149.832	
		Ốp gạch HL 30*30: S=2,8*0,15*3	VKT.20065	m2	1,26	315.082	1,0	100%	397.003	
		Lát gạch HL 30*30: S=2,8*0,3*3	VKT.20055	m2	2,52	244.637	1,0	100%	616.485	
	Sân	S=1,2*2,8+1,5*0,5*2		m2	4,86					
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	0,49	1.027.902	1,0	100%	499.560	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	0,49	1.629.758	1,0	100%	792.062	
		Mặt lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	4,86	244.637	1,0	100%	1.188.936	
	Tường bao	Xây gạch chi 110 có trát có bở trụ: S=(2,4+1,7*2)*0,9 Chiều dài tường L=2,4+1,7*2; cao 0,9m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 45%	HD.30039	m2	5,80	1.312.000	1,0	45%	3.424.320	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-5,80	25.000	1,0	100%	-145.000	
	Trụ	Xây gạch chi: V=0,22*0,22*1,0*2 trụ	VKT.20009	m3	0,10	1.919.493	1,0	100%	185.807	
		Trát XMC: S=1,0*1,0*2	VKT.20079	m2	2,00	250.492	1,0	100%	500.984	
		Phào kép: L=1,0*2+1,7*4+2,2*2	VKT.20089	md	13,20	112.714	1,0	100%	1.487.825	
		Hoa sen sứ D20	GTT	Cái	3,00	300.000	1,0	100%	900.000	
	Lối đi giáp dầm	Đóng cọc tre gia cố móng tường 2,5m/cọc: L=6,4*0,5*25 cọc/m2*2,5	VKT.20224	m	200,00	12.884	1,0	100%	2.576.800	
	Kè	Xây đá hộc có chít mạch: V=6,4*0,5*1,2	VKT.20004	m3	3,84	1.671.987	1,0	100%	6.420.430	
		Trát XMC: S=6,4*1,0	VKT.20077	m2	6,40	141.099	1,0	100%	903.034	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Đường đi	BT đá 1*2: V=6,4*0,6*0,1	VKT.20015	m3	0,38	1.629.758	1,0	100%	625.827	
2	Phần mộ	Lê Đình Sơn								
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(1,3+0,9)*2*0,22*0,2	VKT.20009	m3	0,19	1.919.493	1,0	100%	371.614	
	Lăng mộ	Ốp đá granit hoàn chỉnh KT 1,3*0,9*1,7	GTT	Ngôi	1,00	7.750.000	1,0	100%	7.750.000	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 40*30	GTT	Cái	1,00	500.000	1,0	100%	500.000	
		Bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,0	100%	90.000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,0	100%	60.000	
		Ấm chén	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	
		Mâm bông	GTT	Cái	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	
		Tổng cộng							113.187.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: **Tạ Duy Hùng (CCCD: 031070009874) - Phạm Thị Mơ**
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0948509414**

Số BB: 106

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	12				174.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	12					
A	Phần mộ	Trần Thị Nhĩ T299 Hà Quang Trọng T300 Hà Quang Hưng T301 Hà Quang Bính T302 Lê Thị Mùi T303 Nguyễn Thị Lụa T304 Tạ Duy Thử T305								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*7		m3	5,38					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	7	7.000.000			49.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	7	2.500.000			17.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	7	3.000.000			21.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	7	2.000.000			14.000.000	
B	Phần mộ	Lê Thị Tương T306 Tạ Duy Bế T307 Tạ Duy Rãnh T308 Nguyễn Văn Tý T309 Lê Thị Chơn T310								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=8,0*2,3*0,6/5		m3	2,21					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	5	7.000.000			35.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	5	2.500.000			12.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	5	3.000.000			15.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	5	2.000.000			10.000.000	
II	Vật kiến trúc								191.529.000	
A	Phần mộ	Trần Thị Nhĩ T299 Hà Quang Trọng T300 Hà Quang Hưng T301 Hà Quang Bính T302 Lê Thị Mùi T303 Nguyễn Thị Lụa T304 Tạ Duy Thử T305								
	Đế mộ	Xây gạch chi: $V=(1,4+1,0)*2*0,22*0,3*7$	VKT.20005	m3	2,22	1.711.642	1,0	100%	3.795.737	
		Trát XMC: $S=(1,4+1,0)*2*0,3*7$	VKT.20077	m2	10,08	141.099	1,0	100%	1.422.278	
		Sơn ngoài trời không bả: $S=(1,4+1,0)*2*0,3*7$	VKT.20090	m2	10,08	87.789	1,0	100%	884.913	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,3*0,9*1,7	GTT	Ngôi	7,00	7.250.000	1,0	100%	50.750.000	
B	Phần mộ	Lê Thị Tương T306 Tạ Duy Bế T307 Tạ Duy Rãnh T308 Nguyễn Văn Tý T309 Lê Thị Chơn T310								
	Đế mộ	Xây gạch chi: $V=(8,0*3+2,3*6)*0,22*1,2$	VKT.20005	m3	9,98	1.711.642	1,0	100%	17.080.818	
		Ốp gạch LD 50*50: $S=(8,0+2,3)*2*1,2$	VKT.20068	m2	24,72	298.675	1,0	100%	7.383.246	
	Mặt mộ	BTCT đá 1*2: $V=8,0*2,3*0,1$	VKT.20018	m3	1,84	4.617.534	1,0	100%	8.496.263	
		Lát gạch LD 50*50: $S=8,0*2,3$	VKT.20031	m2	18,40	240.469	1,0	100%	4.424.630	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mộ trên	Xây gạch chi: $V=(1,2+0,6)*2*0,11*0,3*5$	VKT.20008	m3	0,59	2.126.713	1,0	100%	1.263.268	
		Ốp gạch LD 60*60: $S=(1,2+0,6)*2*0,3*5$	VKT.20069	m2	5,40	320.620	1,0	100%	1.731.348	
		Mặt BTTĐCT: $V=1,2*0,6*5*0,1$	VKT.20018	m3	0,36	4.617.534	1,0	100%	1.662.312	
	Tường ngai	Xây gạch chi: $V=8,0*2,0*0,22$	VKT.20008	m3	3,52	2.126.713	1,0	100%	7.486.030	
		Ốp gạch LD 50*50: $S=(8,0+0,25)*2*2,0$	VKT.20068	m2	33,00	298.675	1,0	100%	9.856.275	
	Mái mộ	BTCT đá 1*2: $V=8,0*0,9*0,12$	VKT.20023	m3	0,86	5.710.896	1,0	100%	4.934.214	
		Trát trần XMC: $S=8,6*1,1$	VKT.20081	m2	9,46	215.164	1,0	100%	2.035.451	
		Sơn: $S=8,6*1,1$	VKT.20090	m2	9,46	87.789	1,0	100%	830.484	
		Dán ngói vảy cá: $S=8,4*1,1$	VKT.20059	m2	9,24	519.644	1,0	100%	4.801.511	
	Tường thân	Xây gạch chi: $V=2,0*0,8*0,11*2$	VKT.20008	m3	0,35	2.126.713	1,0	100%	748.603	
		Ốp gạch LD 50*50: $S=2,0*0,9*2*2$	VKT.20068	m2	7,20	298.675	1,0	100%	2.150.460	
	Dầm đỡ ngai	BTCT: $V=8,0*0,22*0,15$	VKT.20021	m3	0,26	9.223.622	1,0	100%	2.435.036	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	12,00	500.000	1,0	100%	6.000.000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	12,00	90.000	1,0	100%	1.080.000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	12,00	30.000	1,0	100%	360.000	
	Ấm chén		GTT	Cái	12,00	50.000	1,0	100%	600.000	
	Mâm bông	Sứ D20	GTT	Cái	12,00	50.000	1,0	100%	600.000	
3	Khuôn viên	Sân: $S=10,0*7,0-1,4*1,0*7-8,0*1,8$		m2	45,80					
		Đất tôn nền dày 0,3m	VKT.20001	m3	13,74	124.775	1,0	100%	1.714.409	
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	4,58	1.027.902	1,0	100%	4.707.791	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	4,58	1.629.758	1,0	100%	7.464.292	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mặt lát gạch HL 40*40	VKT.20056	m2	45,80	241.350	1,0	100%	11.053.830	
	Tường bao	Xây gạch chi 110 có bở trụ có trát: S=(10,0+7,2+4,0+1,5)*1,5 Chiều dài tường L=10,0+7,2+4,0+1,5; cao 1,5m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 75%	HD.30039	m2	22,70	1.312.000	1,0	75%	22.336.800	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-22,70	25.000	1,0	100%	-567.500	
		Phào kép: L=8,0*2+0,9*2	VKT.20089	md	17,80	112.714	1,0	100%	2.006.309	
		Tổng cộng							365.529.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: **Trần Thị Nguyên (CCCD: 031183006963)**
 Địa chỉ: **Hải An, Hải Phòng**
 Số ĐT: **0904068316**

Số BB: 189

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	2				29.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ	Nguyễn Kim Thoa T455 Trần Văn Tươi T456								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2		m3	1,54					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								13.073.000	
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(1,3+0,9)*2*0,22*0,4*2	VKT.20009	m3	0,77	1.919.493	1,0	100%	1.486.455	
		Trát XMC: S=(1,3+0,9)*2*0,4*2	VKT.20077	m2	3,52	141.099	1,0	100%	496.668	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,2*0,8*1,6	GTT	Ngôi	2,00	4.850.000	1,0	100%	9.700.000	
	Bia mộ	Khắc đá có ảnh 30*40	GTT	Cái	2,00	500.000	1,0	100%	1.000.000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,0	100%	180.000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,0	100%	60.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Ấm chén		GTT	Cái	2,00	50.000	1,0	100%	100.000	
	Mâm bông	Sứ D20	GTT	Cái	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	
		Tổng cộng							42.073.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: **Vũ Trọng Huỳnh (CCCD: 031060006524) - Phạm Thị Oanh (CCCD: 031170013769)**
 Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0336480490**

Số BB: 226

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	7				101.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	7					
A	Phần mộ	Vũ Hồng Nhung T447 Nguyễn Thị Quí T448 Vũ Thị Mộ (Dung) T449								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*3		m3	2,30					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7.000.000			21.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2.500.000			7.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	3	3.000.000			9.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2.000.000			6.000.000	
B	Phần mộ	Vũ Văn Khiên T450 Vũ Văn Diệp T451 Nguyễn Thị Em T452 Vũ Văn Tuất T453								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=4,2*1,8*1,0/4		m3	1,89					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	4	7.000.000			28.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	4	2.500.000			10.000.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	4	3.000.000			12.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	4	2.000.000			8.000.000	
II	Vật kiến trúc								66.235.000	
A	Phần mộ	Vũ Hồng Nhung T447 Nguyễn Thị Quý T448 Vũ Thị Mộ (Dung) T449								
	Đế mộ	Xây gạch chi: $V=(1,2+1,6)*2*0,22*0,5*3$	VKT.20005	m3	1,85	1.711.642	1,0	100%	3.163.114	
		Ốp gạch LD 20*25: $S=(1,2+1,6)*2*0,4*3$	VKT.20065	m2	6,72	315.082	1,0	100%	2.117.351	
		Lát gạch LD 30*30: $S=(1,6*1,2-1,2*0,8)*3$	VKT.20029	m2	2,88	219.744	1,0	100%	632.863	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,2*0,8*1,6	GTT	Ngôi	3,00	4.850.000	1,0	100%	14.550.000	
	Sân	$S=2,2*3,0-1,6*1,2+2,7*2,0+4,2*0,5$		m2	12,18					
		Đất tôn nền dày 0,2m	VKT.20001	m3	2,44	124.775	1,0	100%	303.952	
		BT gạch vờ dày 0,1m	VKT.20014	m3	1,22	1.027.902	1,0	100%	1.251.985	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	1,22	1.629.758	1,0	100%	1.985.045	
		Mặt láng XMC không đánh màu dày 2cm	VKT.20043	m2	12,18	54.168	1,0	100%	659.766	
	Tường bao	Xây gạch chi: $V=(3,2+1,2+0,8*2,5)*0,11*0,8$	VKT.20008	m3	0,56	2.126.713	1,0	100%	1.197.765	
		Móng xây gạch chi: $V=(2,4+3,2)*2*0,22*0,4$	VKT.20005	m3	0,99	1.711.642	1,0	100%	1.686.994	
		Lát gạch LD 30*30: $S=1,2*0,4$	VKT.20029	m2	0,48	219.744	1,0	100%	105.477	
	Trụ	Xây gạch chi: $V=0,22*0,22*1,2*2$	VKT.20009	m3	0,12	1.919.493	1,0	100%	222.968	
		Hoa sen sứ đầu trụ D20	GTT	Cái	2,00	300.000	1,0	100%	600.000	
B	Phần mộ	Vũ Văn Khiên T450 Vũ Văn Điệp T451 Nguyễn Thị Em T452 Vũ Văn Tuất T453								
	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(4,2*2+1,8*5)*0,22*1,0$	VKT.20009	m3	3,83	1.919.493	1,0	100%	7.347.819	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ốp gạch LD 20*25: S=(4,2+1,8)*2*1,0	VKT.20065	m2	12,00	315.082	1,0	100%	3.780.984	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=4,2*1,8*0,1	VKT.20015	m3	0,76	1.629.758	1,0	100%	1.232.097	
		Lát gạch LD 25*25: S=4,2*1,8	VKT.20028	m2	7,56	219.744	1,0	100%	1.661.265	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: V=4,0*1,5*0,22	VKT.20008	m3	1,32	2.126.713	1,0	100%	2.807.261	
		Ốp gạch LD 20*25: S=(4,0+0,25)*2*1,3	VKT.20065	m2	11,05	315.082	1,0	100%	3.481.656	
	Mái mộ	BTCT: V=4,2*0,6*0,4	VKT.20019	m3	1,01	6.557.685	1,0	100%	6.610.146	
		Trát XMC: S=4,2*0,8	VKT.20077	m2	3,36	141.099	1,0	100%	474.093	
		Sơn không bả: S=4,2*0,8	VKT.20091	m2	3,36	65.788	1,0	100%	221.048	
		Dán ngói sứ vẩy cá: S=4,2*0,8	VKT.20058	m2	3,36	610.463	1,0	100%	2.051.156	
	Bia mộ	Khắc đá có ảnh 30*40	GTT	Cái	2,00	1.200.000	1,0	100%	2.400.000	
		Khắc đá không ảnh 30*40	GTT	Cái	5,00	500.000	1,0	100%	2.500.000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	7,00	90.000	1,0	100%	630.000	
	Ấm chén nhỏ		GTT	Cái	7,00	50.000	1,0	100%	350.000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	7,00	30.000	1,0	100%	210.000	
	Dầm	BTCT: V=4,0*0,22*0,15	VKT.20020	m3	0,13	8.244.016	1,0	100%	1.088.210	
	Bậc	Xây gạch chi: V=4,2*0,4*0,1	VKT.20009	m3	0,17	1.919.493	1,0	100%	322.475	
		Láng XMC dày 3cm có đánh màu: S=4,2*0,5	VKT.20043	m2	2,10	54.168	1,0	100%	113.753	
		Sơn: S=4,2*0,5	VKT.20091	m2	2,10	65.788	1,0	100%	138.155	
	Be	Xây gạch chi: V=2,0*0,22*0,4	VKT.20009	m3	0,18	1.919.493	1,0	100%	337.831	
		Tổng cộng							167.735.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: Lê Văn Góng (CCCD: 031056009109) - Nguyễn Thị Đàn (CCCD: 031156012354)
 Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0378876855

Số BB: 211

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	5				72.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	5					
A	Phần mộ	Nguyễn Thị Mào T420 Lê Văn Nghi T421 Nguyễn Thị Cúc T422 Lê Văn Nghi T423 Lê Văn Thung T424								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=4,0*1,0*0,8/5		m3	0,64					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	5	7.000.000			35.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	5	2.500.000			12.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	5	3.000.000			15.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	5	2.000.000			10.000.000	
II	Vật kiến trúc								40.926.000	
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(4,0*2+1,0*6)*0,22*1,0	VKT.20009	m3	3,08	1.919.493	1,0	100%	5.912.038	
		Ốp gạch LD 50*50: S=(4,0+1,0)*2*1,0	VKT.20067	m2	10,00	298.675	1,0	100%	2.986.750	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=4,0*1,0*0,1	VKT.20015	m3	0,40	1.629.758	1,0	100%	651.903	
		Lát gạch LD 50*50: S=4,0*1,0	VKT.20031	m2	4,00	240.469	1,0	100%	961.876	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Ngai mộ	Xây gạch chi: $V=0,5*3*0,11*0,8*5$	VKT.20008	m3	0,66	2.126.713	1,0	100%	1.403.631	
		Ốp gạch LD 25*40: $S=0,5*3*0,8*2*5$	VKT.20068	m2	12,00	298.675	1,0	100%	3.584.100	
	Mái ngai	BTCT tấm đan: $V=0,7*0,5*0,1*5+0,6*0,6*0,1*5$	VKT.20023	m3	0,36	5.710.896	1,0	100%	2.027.368	
		Trát XMC: $S=0,7*0,5*2*5+0,6*0,6*2*5$	VKT.20077	m2	7,10	141.099	1,0	100%	1.001.803	
		Phào kép: $L=(0,7+0,5)*2*5*2$	VKT.20089	md	24,00	112.714	1,0	100%	2.705.136	
	Sân 1	$S=4,5*1,9-4,0*1,0$		m2	4,55					
		Đất tôn nền dày 0,4m	VKT.20001	m3	1,82	124.775	1,0	100%	227.091	
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	0,46	1.027.902	1,0	100%	467.695	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	0,46	1.629.758	1,0	100%	741.540	
		Mặt lát gạch LD 50*50	VKT.20031	m2	4,55	240.469	1,0	100%	1.094.134	
	Tường bao	Xây gạch chi 110 có bở trụ có trát: $S=((4,5+2,1)*2-0,8)*1,0$; $L=(4,5+2,1)*2-0,8$; $H=1,0$; Tỷ lệ 50%	HD.30039	m2	12,40	1.312.000	1,0	50%	8.134.400	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-12,40	25.000	1,0	100%	-310.000	
		Ốp gạch LD 50*50: $S=((4,5+2,1)*2-0,8)*0,7$	VKT.20067	m2	8,68	298.675	1,0	100%	2.592.499	
	Sân 2	$S=1,9*1,6+2,2*1,1+3,0*0,5$		m2	6,96					
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	0,70	1.027.902	1,0	100%	715.420	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	0,70	1.629.758	1,0	100%	1.134.312	
		Mặt láng XMC không đánh màu dày 0,2m	VKT.20043	m2	6,96	54.168	1,0	100%	377.009	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 30*40	GTT	Cái	5,00	500.000	1,0	100%	2.500.000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	5,00	90.000	1,0	100%	450.000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	5,00	30.000	1,0	100%	150.000	
	Ấm chén		GTT	Cái	5,00	50.000	1,0	100%	250.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cột trụ	Xây gạch chi: $V=0,22*0,22*1,3*2$	VKT.20009	m3	0,13	1.919.493	1,0	100%	241.549	
		Ốp gạch LD 50*50: $S=0,25*4*1,3*2$	VKT.20067	m2	2,60	298.675	1,0	100%	776.555	
	Bậc	Xây gạch chi: $V=0,8*0,22*0,3$	VKT.20009	m3	0,05	1.919.493	1,0	100%	101.349	
		Lát gạch LD 50*50: $S=0,8*0,25$	VKT.20031	m2	0,20	240.469	1,0	100%	48.094	
		Tổng cộng							113.426.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: **Đặng Thị Miên (CCCD: 031159005542)**
 Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0946280718**

Số BB: 200

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	1				14.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
A	Phần mộ	Phạm Văn Vớ T419								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,7*1,3*0,6		m3	1,33					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								22.043.000	
A	Phần mộ	Phạm Văn Vớ								
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(1,7+1,3)*2*0,5*0,22	VKT.20005	m3	0,66	1.711.642	1,0	100%	1.129.684	
		Trát XMC: S=(1,7+1,3)*2*0,5	VKT.20077	m2	3,00	141.099	1,0	100%	423.297	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,1*1,5*1,8	GTT	Ngôi	1,00	9.250.000	1,0	100%	9.250.000	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 30*40	GTT	Cái	1,00	500.000	1,0	100%	500.000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,0	100%	90.000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	30.000	1,0	100%	30.000	
	Ấm chén		GTT	Cái	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Sân mộ	S=3,2*3,2-1,7*1,3		m2	8,03					
		Đất tôn nền dày 0,3m	VKT.20001	m3	2,41	124.775	1,0	100%	300.583	
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	0,80	1.027.902	1,0	100%	825.405	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	0,80	1.629.758	1,0	100%	1.308.696	
		Mặt lát gạch HL 40*40	VKT.20056	m2	8,03	241.350	1,0	100%	1.938.041	
	Tường bao	Xây gạch chi 110 có bở trụ có trát: S=3,2*4*0,7: L=3,2*4; H=0,7; Tỷ lệ 35%	HD.30039	m2	12,80	1.312.000	1,0	35%	5.877.760	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	12,80	25.000	1,0	100%	320.000	
		Tổng cộng							36.543.000	

Họ và tên: Lê Hồng Thuân (CCCD: 031066015810) - Nguyễn Thị Thu Hương (CCCD: 0311700014850)
 Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0399793359

Số BB: 331

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	5				72.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	5					
A	Phản mộ	Lê Văn Lắm T428 Lê Thị Quất T429 Lê Thị Nguyễn T430 Nguyễn Thị Cá T431 Nguyễn Văn Thử T432								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=3,0*2,4*0,8/5		m3	1,15					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	5	7.000.000			35.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	5	2.500.000			12.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	5	3.000.000			15.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	5	2.000.000			10.000.000	
II	Vật kiến trúc								41.838.000	
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(3,0*3+2,4*4)*0,22*1,3	VKT.20009	m3	5,32	1.919.493	1,0	100%	10.210.935	
		Ốp gạch LD 25*30: S=(3,0+2,4)*2*1,1	VKT.20065	m2	11,88	315.082	1,0	100%	3.743.174	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=3,0*2,4*0,1	VKT.20015	m3	0,72	1.629.758	1,0	100%	1.173.426	
		Lát gạch LD 30*30: S=2,4*3,0-1,2*0,8	VKT.20029	m2	6,24	219.744	1,0	100%	1.371.203	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,2*0,8*1,6	GTT	Ngôi	3,00	4.850.000	1,0	100%	14.550.000	
	Bia mộ	Khắc đá có ảnh 30*40 số lượng 05	GTT	Cái	5,00	1.200.000	1,0	100%	6.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bát hương	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	5,00	90.000	1,0	100%	450.000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	5,00	30.000	1,0	100%	150.000	
	Ấm chén		GTT	Bộ	5,00	50.000	1,0	100%	250.000	
	Sân	S=3,0*0,7		m2	2,10					
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	0,21	1.027.902	1,0	100%	215.859	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	0,21	1.629.758	1,0	100%	342.249	
		Mặt láng XMC không đánh màu dày 0,2m	VKT.20042	m2	2,10	87.734	1,0	100%	184.241	
	Tường bao	Xây gạch hoa thoáng: S=3,9*1,0*2 bên	VKT.20223	m2	7,80	250.000	1,0	100%	1.950.000	
	Bồn hoa	Xây gạch chi: V=0,7*3*2*0,11*0,2	VKT.20008	m3	0,09	2.126.713	1,0	100%	196.508	
		Ốp gạch LD 25*20: S=0,7*3*2*0,2	VKT.20065	m2	0,84	315.082	1,0	100%	264.669	
		Sen sứ đầu trụ D20	GTT	Cái	2,00	300.000	1,0	100%	600.000	
	Trụ	Xây gạch chi: V=0,22*0,22*1,0*2	VKT.20009	m3	0,10	1.919.493	1,0	100%	185.807	
		Tổng cộng							114.338.000	

Họ và tên: **Trần Văn Hồng (CCCD: 031049007009)**
Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải**
Số ĐT: **0335508005**

Số BB: 208

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	3				43.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	3					
A	Phần mộ	Phạm Thị Đợi T433 Nguyễn Thị Mật T434 Trần Văn Hán T435								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*3		m3	2,30					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7.000.000			21.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2.500.000			7.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3.000.000			9.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2.000.000			6.000.000	
II	Vật kiến trúc								21.046.000	
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(1,4+1,3)*2*0,22*0,6*3	VKT.20005	m3	2,14	1.711.642	1,0	100%	3.660.175	
		Trát XMC: S=(1,4+1,3)*2*0,4	VKT.20077	m2	2,16	141.099	1,0	100%	304.774	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,2*0,8*1,6	GTT	Ngôi	3,00	4.850.000	1,0	100%	14.550.000	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 30*40	GTT	Cái	3,00	500.000	1,0	100%	1.500.000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	3,00	90.000	1,0	100%	270.000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	3,00	30.000	1,0	100%	90.000	
	Ấm chén		GTT	Bộ	3,00	50.000	1,0	100%	150.000	
	Sân	S=1,7*0,6		m2	1,02					
		BT gạch vờ dày 0,1m	VKT.20014	m3	0,10	1.027.902	1,0	100%	104.846	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	0,10	1.629.758	1,0	100%	166.235	
		Lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	1,02	244.637	1,0	100%	249.530	
		Tổng cộng							64.546.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: Nguyễn Văn Độ (CCCD: 031053007322) - Nguyễn Thị Đơn (CCCD: 031156016480)
Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải
Số ĐT: 0326634723

Số BB: 144

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	2				29.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ	Nguyễn Văn Tào T77 Nguyễn Thị Muộn T78								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								13.201.000	
	Đế mộ	Xây gạch chỉ: V=(1,5+1,0)*2*0,22*0,4*2	VKT.20005	m3	0,88	1.711.642	1,0	100%	1.506.245	
		Trát XMC: S=(1,5+1,0)*2*0,4*2	VKT.20077	m2	4,00	141.099	1,0	100%	564.396	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,2*0,8*1,6	GTT	Ngôi	2,00	4.850.000	1,0	100%	9.700.000	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 30*40	GTT	Cái	2,00	500.000	1,0	100%	1.000.000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,0	100%	180.000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	2,00	30.000	1,0	100%	60.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Ấm chén	Sứ nhỏ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	
	Mâm bông	Sứ D20	GTT	Cái	2,00	50.000	1,0	100%	100.000	
	Đĩa đựng hoa quả	Sứ D20	GTT	Cái	2,00	20.000	1,0	100%	40.000	
		Tổng cộng							42.201.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: **Nguyễn Đình Thang (CCCD: 031062016929) - Nguyễn Thị Hồi (CCCD: 031162013059)**
 Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0363824930**

Số BB: 109

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	13				188.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	13					
A	Phần mộ	Nguyễn Văn Mới T79 Hoàng Thị Kè T80 Nguyễn Văn Nem T81 Bùi Thị Nhanh T82								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,9*0,8*4		m3	0,86					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	4	7.000.000			28.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	4	2.500.000			10.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	4	3.000.000			12.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	4	2.000.000			8.000.000	
B	Phần mộ	Nguyễn Thị Mận T83 Nguyễn Thị Nín T84 Nguyễn Văn Tĩnh T85 Nguyễn Thị Vên T86								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*4		m3	3,07					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	4	7.000.000			28.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	4	2.500.000			10.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	4	3.000.000			12.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	4	2.000.000			8.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
C	Phần mộ	Nguyễn Văn Cùn T87 Nguyễn Văn Đỏ T88 Nguyễn Thị Thoa T89 Vũ Thị Chứng T90 Nguyễn Văn Thềm T91								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	5	7.000.000			35.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	5	2.500.000			12.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	5	3.000.000			15.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	5	2.000.000			10.000.000	
II	Vật kiến trúc								209.021.000	
A	Phần mộ	Nguyễn Văn Mới T79 Hoàng Thị Kè T80 Nguyễn Văn Nem T81 Bùi Thị Nhanh T82								
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(4,53+3,0*5)*0,22*1,5	VKT.20009	m3	6,44	1.919.493	1,0	100%	12.370.940	
		Ốp gạch LD 60*60: S=(4,5+3,0)*2*0,8	VKT.20069	m2	12,00	320.620	1,0	100%	3.847.440	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=4,5*3,0*0,1	VKT.20015	m3	1,35	1.629.758	1,0	100%	2.200.173	
		Lát đá granit tự nhiên: S=4,5*2,4-1,5*4,1	VKT.20049	m2	4,65	1.496.652	1,0	100%	6.959.432	
		Ốp đá granit tự nhiên: S=(4,5+0,7*2)*0,15	VKT.20071	m2	0,89	1.728.322	1,0	100%	1.529.565	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: V=4,3*2,9*0,22	VKT.20009	m3	2,74	1.919.493	1,0	100%	5.265.937	
		Ốp gạch LD 60*60: S=(4,5+0,4*2)*1,7	VKT.20069	m2	9,01	320.620	1,0	100%	2.888.786	
	Mái ngai	BTCT 3 cấp: V1=5,0*1,1*0,15	VKT.20019	m3	0,83	6.557.685	1,0	100%	5.410.090	
		V2=4,3*0,7*0,15	VKT.20019	m3	0,45	6.557.685	1,0	100%	2.960.795	
		V3=3,7*0,6*0,15	VKT.20019	m3	0,33	6.557.685	1,0	100%	2.183.709	
	Trần	Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: S=5,4*1,5+4,7*1,1+4,2*1,0	VKT.20081	m2	17,47	215.164	1,0	100%	3.758.915	
		Cộng sơn	VKT.20091	m2	17,47	65.788	1,0	100%	1.149.316	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Dán ngói vảy cá: $S=5,0*1,1+4,3*0,7+3,8*0,7$	VKT.20059	m2	11,17	519.644	1,0	100%	5.804.423	
		Phào chỉ kép: $L1=(4,5+0,5)*2*2+(5,0+1,1)*2*3$	VKT.20089	md	56,60	112.714	1,0	100%	6.379.612	
		$L2=(4,3+0,7)*2*4$	VKT.20089	md	40,00	112.714	1,0	100%	4.508.560	
		$L3=(3,7+0,6)*2*4$	VKT.20089	md	34,40	112.714	1,0	100%	3.877.362	
		$L4=1,5*3*4+12*4*2,0$	VKT.20089	md	114,00	112.714	1,0	100%	12.849.396	
	Trát ngai	Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: $S=4,5*3,0$	VKT.20077	m2	13,50	141.099	1,0	100%	1.904.837	
		Cộng sơn	VKT.20091	m2	13,50	65.788	1,0	100%	888.138	
	Câu đối	Khắc đá KT granit tự nhiên 10*60*2	GTT	Cặp	1,00	500.000	1,0	100%	500.000	
	Hoành phi	Khắc đá granit tự nhiên KT 10*60	GTT	Cái	1,00	500.000	1,0	100%	500.000	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh: 35*50 SL 4 cái	GTT	Cái	4,00	500.000	1,0	100%	2.000.000	
	Bát hương	bằng đá cỡ đại 01 cái	GTT	Cái	1,00	200.000	1,0	100%	200.000	
	Giăng ngai	BTCT: $V=4,5*0,25*0,15$	VKT.20020	m3	0,17	8.244.016	1,0	100%	1.391.178	
	Dán ngói nóc	$L=0,7*4+5,0*2+4,3*2+0,5*4+3,8+0,5*4$	GTT	md	29,20	200.000	1,0	100%	5.840.000	
B	Phần mộ	Nguyễn Thị Mận T83 Nguyễn Thị Nín T84 Nguyễn Văn Tĩnh T85 Nguyễn Thị Văn T86								
	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(1,3+0,9)*2*0,7*0,22*4$	VKT.20009	m3	2,71	1.919.493	1,0	100%	5.202.594	
		Óp gạch LD 60*60: $S=(1,3+0,9)*2*0,5*4$	VKT.20069	m2	8,80	320.620	1,0	100%	2.821.456	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: $V=1,3*0,9*0,1*4$	VKT.20015	m3	0,47	1.629.758	1,0	100%	762.727	
		Lát gạch LD 60*60: $S=1,3*0,9*4$	VKT.20032	m2	4,68	289.212	1,0	100%	1.353.512	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 25*35 SL 4	GTT	Cái	4,00	350.000	1,0	100%	1.400.000	
C	Phần mộ	Nguyễn Văn Cun T87 Nguyễn Văn Đỏ T88 Nguyễn Thị Thoa T89 Vũ Thị Chung T90 Nguyễn Văn Thềm T91								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Đế mộ	Xây gạch chỉ: $V=(1,4+0,9)*2*0,22*0,5*5$	VKT.20005	m3	2,53	1.711.642	1,0	100%	4.330.454	
		Trát XMC: $S=(1,4+0,9)*2*0,5*5$	VKT.20077	m2	11,50	141.099	1,0	100%	1.622.639	
	Lăng mộ	Đá đúc Thanh Hóa có hoa văn rầu châu KT 1,3*0,9*1,3	GTT	Ngôi	4,00	12.000.000	1,0	100%	48.000.000	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 25*35	GTT	Cái	5,00	350.000	1,0	100%	1.750.000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	13,00	90.000	1,0	100%	1.170.000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	5,00	30.000	1,0	100%	150.000	
	Ấm chén	Sứ nhỏ	GTT	Cái	5,00	50.000	1,0	100%	250.000	
	Tường ngai	Xây gạch chỉ 220 có trát: $S=2,9*1,3*2$; $L=2,9*2$; $H=1,3$; tỷ lệ 65%	HD.30038	m2	5,80	1.761.333	1,0	65%	6.640.225	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-5,80	25.000	1,0	65%	-94.250	
		Sơn ngoài trời không bả: $S=2,9*1,3*2*2$	VKT.20091	m2	15,08	65.788	1,0	100%	992.083	
		Tẩm đan BT: $V=0,4*0,4*0,05*2$	VKT.20018	m3	0,02	4.617.534	1,0	100%	73.881	
		Hoa sen sứ D30	GTT	Cái	2,00	400.000	1,0	100%	800.000	
	Khuôn viên mộ	Sân: $S=7,3*6,3-1,3*0,9*4-4,5*2,7-0,8*1,2*2$		m2	27,24					
		Đất tôn nền dày 0,5m	VKT.20001	m3	13,62	124.775	1,0	100%	1.699.436	
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	2,72	1.027.902	1,0	100%	2.800.005	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	2,72	1.629.758	1,0	100%	4.439.461	
		Mặt lát gạch HL 40*40	VKT.20056	m2	27,24	241.350	1,0	100%	6.574.374	
		Be xây gạch chỉ: $V=(7,3+5,0*2)*0,22*0,7$	VKT.20009	m3	2,66	1.919.493	1,0	100%	5.113.913	
		Trát XMC: $S=(7,3+5,0*2)*0,5$	VKT.20077	m2	8,65	141.099	1,0	100%	1.220.506	
	Bậc	Xây gạch chỉ: $V=1,2*0,4*0,2$	VKT.20009	m3	0,10	1.919.493	1,0	100%	184.271	
		Óp gạch HL 30*30: $S=1,2*0,2*2$	VKT.20066	m2	0,48	314.135	1,0	100%	150.785	
		Lát gạch HL 30*30: $S=1,2*0,4$	VKT.20055	m2	0,48	244.637	1,0	100%	117.426	
	Sân 2	$S=4,6*4,0+8,0*1,5$		m2	30,40					
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	3,04	1.027.902	1,0	100%	3.124.822	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	3,04	1.629.758	1,0	100%	4.954.464	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mặt láng XMC không đánh màu dày 0,2m	VKT.20043	m2	30,40	54.168	1,0	100%	1.646.707	
	Be	Xây gạch chi: $V=(4,6*2+4,0)*0,22*0,3+(8,0+1,5*2)*0,22*0,2$	VKT.20009	m3	1,36	1.919.493	1,0	100%	2.601.297	
		Tổng cộng							397.521.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: **Nguyễn Văn Hải (CCCD: 031065007661)**
 Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số DT: **0399569663**

Số BB: 184

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	8				116.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	8					
A	Phần mộ	Nguyễn Văn Lý Nguyễn Thị Linh Nguyễn Văn Đăng								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*3		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7.000.000			21.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2.500.000			7.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	3	3.000.000			9.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2.000.000			6.000.000	
B	Phần mộ	Nguyễn Văn Long								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=0,9*1,2*0,8		m3	0,86					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
C	Phần mộ	Nguyễn Văn Đăng								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,4*1,0*0,8		m3	1,12					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
D	Phần mộ	Nguyễn Thị Diễm								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=0,8*1,2*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
E	Phần mộ	Nguyễn Văn Tế								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*1,0*0,8		m3	0,96					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
G	Phần mộ	Nguyễn Thị Ty								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=0,8*1,2*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								53.110.000	
1	Phần mộ	Nguyễn Văn Lý Nguyễn Thị Linh Nguyễn Văn Đăng								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Đế mộ	Xây gạch chi: $V=(1,2+1,0)*2*0,3*0,22*3$	VKT.20009	m3	0,87	1.919.493	1,0	100%	1.672.262	
		Trát XMC: $S=(1,2+1,0)*2*0,3*3$	VKT.20077	m2	3,96	141.099	1,0	100%	558.752	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp KT 0,8*1,2*1,6*3	GTT	Lăng	3,00	4.850.000	1,0	100%	14.550.000	
		03 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	3,00	350.000	1,0	100%	1.050.000	
		03 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	3,00	90.000	1,0	100%	270.000	
		06 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	6,00	30.000	1,0	100%	180.000	
		03 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	3,00	50.000	1,0	100%	150.000	
		03 đĩa sứ D20	GTT	Cái	3,00	20.000	1,0	100%	60.000	
	Mặt mộ	BTCT: $V=1,2*1,0*0,05*3$	VKT.20018	m3	0,18	4.617.534	1,0	100%	831.156	
2	Phần mộ	Nguyễn Văn Long								
	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(0,9+1,2)*2*0,3*0,11$	VKT.20008	m3	0,14	2.126.713	1,0	100%	294.762	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: $V=0,9*1,2*0,1$	VKT.20015	m3	0,11	1.629.758	1,0	100%	176.014	
	Bia	BTCT: $V=0,3*0,5*0,07$	VKT.20015	m3	0,01	1.629.758	1,0	100%	17.112	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,0	100%	90.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,0	100%	60.000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	
		01 đĩa sứ D20	GTT	Cái	1,00	20.000	1,0	100%	20.000	
3	Phần mộ	Nguyễn Văn Đăng								
	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(1,4+1,0)*2*0,7*0,22$	VKT.20009	m3	0,74	1.919.493	1,0	100%	1.418.889	
		Ốp gạch LD 20*30: $S=(1,4+1,0)*2*0,7$	VKT.20065	m2	3,36	315.082	1,0	100%	1.058.676	
	Mặt mộ	BTCT: $V=1,4*1,0*0,05$	VKT.20018	m3	0,07	4.617.534	1,0	100%	323.227	
		Lát gạch LD 20*30: $S=1,4*1,0$	VKT.20028	m2	1,40	219.744	1,0	100%	307.642	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: $V=0,6*0,8*0,11*3$ bức	VKT.20008	m3	0,16	2.126.713	1,0	100%	336.871	
		Ốp gạch LD 20*30: $S=0,6*0,8*3$ bức*2 mặt	VKT.20065	m2	2,88	315.082	1,0	100%	907.436	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mái mộ	BTCT: V=0,7*0,7*0,1	VKT.20019	m3	0,05	6.557.685	1,0	100%	321.327	
		Trát XMC: S=0,7*0,7*2 mặt	VKT.20077	m2	0,98	141.099	1,0	100%	138.277	
		Phào đơn: L=0,7*4 đường	VKT.20088	md	2,80	89.925	1,0	100%	251.790	
		Xây gạch chỉ trang trí: V=0,6*0,6*0,3	VKT.20009	m3	0,11	1.919.493	1,0	100%	207.305	
		Trát XMC: S=0,6*0,3*4 mặt	VKT.20077	m2	0,72	141.099	1,0	100%	101.591	
		Phào đơn: L=0,3*4 đường	VKT.20088	md	1,20	89.925	1,0	100%	107.910	
		01 bia đá khắc chữ có ảnh KT 20*30	GTT	Cái	1,00	350.000	1,0	100%	350.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,0	100%	90.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,0	100%	60.000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	
		01 đĩa sứ D20	GTT	Cái	1,00	20.000	1,0	100%	20.000	
4	Phần mộ	Nguyễn Thị Diễm								
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(1,4+1,2)*2*0,4*0,22	VKT.20009	m3	0,46	1.919.493	1,0	100%	878.360	
		Ốp gạch LD 25*25: S=(1,4+1,2)*2*0,4	VKT.20065	m2	2,08	315.082	1,0	100%	655.371	
	Mặt mộ	BTCT: V=1,4*1,9*0,05	VKT.20018	m3	0,13	4.617.534	1,0	100%	614.132	
		Lát gạch LD 25*25: S=1,4*1,9-0,8*1,2	VKT.20028	m2	1,70	219.744	1,0	100%	373.565	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp KT 0,8*1,2*1,6	GTT	Lăng	1,00	4.850.000	1,0	100%	4.850.000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	1,00	350.000	1,0	100%	350.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,0	100%	90.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,0	100%	60.000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	
		01 đĩa sứ D20	GTT	Cái	1,00	20.000	1,0	100%	20.000	
5	Phần mộ	Nguyễn Văn Tế								
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(2,3+2,3)*2*0,6*0,11	VKT.20008	m3	0,61	2.126.713	1,0	100%	1.291.340	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Sơn ngoài trời không bả: $S=(2,3+2,3)*2*0,6$	VKT.20090	m2	5,52	87.789	1,0	100%	484.595	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: $V=2,3*2,3*0,1$	VKT.20018	m3	0,53	4.617.534	1,0	100%	2.442.675	
		Sơn ngoài trời không bả: $S=2,3*2,3$	VKT.20090	m2	5,29	87.789	1,0	100%	464.404	
		Xây gạch chỉ trang trí: $V=4,2*0,7*0,11$	VKT.20008	m3	0,32	2.126.713	1,0	100%	687.779	
		Sơn ngoài trời không bả: $S=4,2*0,7*2$ mặt	VKT.20090	m2	5,88	87.789	1,0	100%	516.199	
		Phào kép: $L=4,2*2$ đường	VKT.20089	md	8,40	112.714	1,0	100%	946.798	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 40*30	GTT	Cái	1,00	500.000	1,0	100%	500.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,0	100%	90.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,0	100%	60.000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	
		01 đĩa sứ D20	GTT	Cái	1,00	20.000	1,0	100%	20.000	
	Sân	$S=3,5*2,8$		m2	9,80					
		BT gạch vồ dày 0,15m	VKT.20014	m3	1,47	1.027.902	1,0	100%	1.511.016	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	0,98	1.629.758	1,0	100%	1.597.163	
		Mặt láng XMC có đánh màu dày 3cm	VKT.20042	m2	9,80	87.734	1,0	100%	859.793	
6	Phần mộ	Nguyễn Thị Ty								
	Đế mộ	Xây gạch chi: $V=(1,2+1,4)*2*0,6*0,22$	VKT.20009	m3	0,69	1.919.493	1,0	100%	1.317.540	
		Trát XMC: $S=(1,2+1,4)*2*0,6$	VKT.20077	m2	3,12	141.099	1,0	100%	440.229	
	Mặt mộ	BTCT: $V=1,2*1,4*0,05$	VKT.20018	m3	0,08	4.617.534	1,0	100%	387.873	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp KT 0,8*1,2*1,6	GTT	Lăng	1,00	4.850.000	1,0	100%	4.850.000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	1,00	350.000	1,0	100%	350.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,0	100%	90.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,0	100%	60.000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 đĩa sứ D20	GTT	Cái	1,00	20.000	1,0	100%	20.000	
		Tổng cộng							169.110.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: Hà Thị Quyết (CCCD: 031155000937)
 Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0934391816

Số BB: 265

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	1				14.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
A	Phần mộ	Nguyễn Hoàng Hiệp								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*1,4*0,8		m3	1,12					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								9.668.000	
1	Phần mộ	Nguyễn Hoàng Hiệp								
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(1,0+1,4)*2*0,3*0,22	VKT.20005	m3	0,32	1.711.642	1,0	100%	542.248	
		Trát XMC: S=(1,0+1,4)*2*0,3	VKT.20077	m2	1,44	141.099	1,0	100%	203.183	
	Mặt mộ	BTCT: V=1,0*1,4*0,07	VKT.20018	m3	0,10	4.617.534	1,0	100%	452.518	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh (đá granit nhân tạo) KT 0,8*1,2*1,6	GTT	Lăng	1,00	7.750.000	1,0	100%	7.750.000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 40*30	GTT	Cái	1,00	500.000	1,0	100%	500.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,0	100%	90.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,0	100%	60.000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	
		01 đĩa sứ D20	GTT	Cái	1,00	20.000	1,0	100%	20.000	
		Tổng cộng							24.168.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: **Phạm Tường Toàn (CCCD: 031060009894)**
 Địa chỉ: **Thôn Tiên Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0912035945**

Số BB: 271

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	9				130.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	9					
A	Phần mộ	Phạm Tường Lâm Phạm Thị Hội								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=2,0*1,2*1,0/2		m3	1,20					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
B	Phần mộ	Phạm Thị Chi								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,3*1,0*0,8		m3	1,04					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
C	Phần mộ	Hà Thị Vị Phạm Tường Ôn								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
D	Phần mộ	Phạm Tường Bang								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=0,8*1,2*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
E	Phần mộ	Phạm Tường Bình								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
G	Phần mộ (Mộ chung)	Phạm Thị Bấy Phạm Thị Ba								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=(1,7*1,3*1,0)/2		m3	1,11					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								74.139.000	
1	Phần mộ	Phạm Tường Lâm Phạm Thị Hội								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(2,0+1,6)*2*0,7*0,22$	VKT.20009	m3	1,11	1.919.493	1,0	100%	2.128.334	
		Ốp gạch LD 20*30: $S=(2,0+1,6)*2*0,7$	VKT.20065	m2	5,04	315.082	1,0	100%	1.588.013	
	Mặt mộ	BTCT: $V=2,0*1,6*0,1$	VKT.20018	m3	0,32	4.617.534	1,0	100%	1.477.611	
		Lát gạch LD 20*30: $S=2,0*1,6$	VKT.20028	m2	3,20	219.744	1,0	100%	703.181	
	Đế ngai	Xây gạch chi: $V=1,0*1,1*0,3$	VKT.20009	m3	0,33	1.919.493	1,0	100%	633.433	
		Ốp gạch LD 20*30: $S=(1,0+1,1)*2*0,3$	VKT.20065	m2	1,26	315.082	1,0	100%	397.003	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: $V=1,0*1,2*0,11*3$ bức	VKT.20008	m3	0,40	2.126.713	1,0	100%	842.178	
		Ốp gạch LD 20*30: $S=1,0*1,2*3$ bức*2 mặt	VKT.20065	m2	7,20	315.082	1,0	100%	2.268.590	
	Trụ	BTCT: $V=0,15*0,15*1,2*2$ trụ	VKT.20021	m3	0,05	9.223.622	1,0	100%	498.076	
		Ốp gạch LD 20*15: $S=1,2*0,6*2$ trụ	VKT.20065	m2	1,44	315.082	1,0	100%	453.718	
	Mái	BTCT: $V=1,2*1,2*0,1$	VKT.20019	m3	0,14	6.557.685	1,0	100%	944.307	
		Lát gạch LD 20*30: $S=1,2*1,2$	VKT.20028	m2	1,44	219.744	1,0	100%	316.431	
		Xây gạch chi trang trí: $V=0,6*0,6*0,5$	VKT.20009	m3	0,18	1.919.493	1,0	100%	345.509	
		Ốp gạch LD 20*30: $S=0,6*0,5*4$ mặt	VKT.20065	m2	1,20	315.082	1,0	100%	378.098	
	Tường trang trí	Xây gạch chi: $V=2,0*0,4*0,11+1,2*0,4*0,11*2$ bức	VKT.20008	m3	0,19	2.126.713	1,0	100%	411.732	
		Sơn ngoài trời không bả: $S=2,0*0,4*2$ mặt+ $1,2*0,4*2$ bức*2 mặt	VKT.20090	m2	3,52	87.789	1,0	100%	309.017	
	Trụ	Xây gạch chi: $V=0,3*0,3*1,0*2$ trụ	VKT.20009	m3	0,18	1.919.493	1,0	100%	345.509	
		Ốp gạch LD 20*30: $S=1,0*1,2*2$ trụ	VKT.20065	m2	2,40	315.082	1,0	100%	756.197	
		02 đài sen sứ D20	GTT	Cái	2,00	300.000	1,0	100%	600.000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	2,00	350.000	1,0	100%	700.000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,0	100%	180.000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4,00	30.000	1,0	100%	120.000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,0	100%	100.000	
		02 mâm bồng sứ D20	GTT	Cái	2,00	50.000	1,0	100%	100.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bậc	Xây gạch chi: V=2,0*0,4*0,2	VKT.20009	m3	0,16	1.919.493	1,0	100%	307.119	
		Trát XMC: S=2,0*0,6	VKT.20077	m2	1,20	141.099	1,0	100%	169.319	
2	Phần mộ	Phạm Thị Chi								
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(1,3+1,0)*2*0,9*0,11	VKT.20008	m3	0,46	2.126.713	1,0	100%	968.505	
		Ốp gạch LD 20*30: S=(1,3+1,0)*2*0,9	VKT.20065	m2	4,14	315.082	1,0	100%	1.304.439	
	Mặt mộ	BTCT: V=1,3*1,0*0,05	VKT.20018	m3	0,07	4.617.534	1,0	100%	300.140	
		Lát gạch LD 20*30: S=1,3*1,0	VKT.20028	m2	1,30	219.744	1,0	100%	285.667	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: V=0,8*0,9*0,11*3 bức	VKT.20008	m3	0,24	2.126.713	1,0	100%	505.307	
		Ốp gạch LD 20*30: S=0,8*0,9*3 bức*2 mặt	VKT.20065	m2	4,32	315.082	1,0	100%	1.361.154	
	Trụ	BTCT: V=0,1*0,1*0,9*2 trụ	VKT.20021	m3	0,02	9.223.622	1,0	100%	166.025	
		Sơn ngoài trời không bả: S=0,9*0,4*2 trụ	VKT.20090	m2	0,72	87.789	1,0	100%	63.208	
	Mái	BTCT: V=1,0*1,0*0,1	VKT.20019	m3	0,10	6.557.685	1,0	100%	655.769	
		Lát gạch LD 20*30: S=1,0*1,0	VKT.20028	m2	1,00	219.744	1,0	100%	219.744	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 60*30	GTT	Cái	1,00	500.000	1,0	100%	500.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,0	100%	90.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,0	100%	60.000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	
		01 mâm bồng sứ D20	GTT	Cái	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	
	Sân	S=4,1*3,2		m2	13,12					
		BT gạch vỡ dày 0,15m	VKT.20014	m3	1,97	1.027.902	1,0	100%	2.022.911	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	1,31	1.629.758	1,0	100%	2.138.242	
		Mặt láng XMC có đánh màu dày 3cm	VKT.20042	m2	13,12	87.734	1,0	100%	1.151.070	
	Bờ be	Xây gạch chi: V=10,4*0,6*0,11	VKT.20008	m3	0,69	2.126.713	1,0	100%	1.459.776	
	Trụ	Xây gạch chi: V=0,3*0,3*0,8*2 trụ	VKT.20009	m3	0,14	1.919.493	1,0	100%	276.407	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trát trụ: S=0,8*1,2*2 trụ	VKT.20079	m2	1,92	250.492	1,0	100%	480.945	
3	Phần mộ	Hà Thị Vị Phạm Tường Ôn								
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(3,0+2,0)*2*1,3*0,22	VKT.20005	m3	2,86	1.711.642	1,0	100%	4.895.296	
		Trát XMC: S=(3,0+2,0)*2*1,3	VKT.20077	m2	13,00	141.099	1,0	100%	1.834.287	
	Mặt	BTCT: V=3,0*2,0*0,1	VKT.20018	m3	0,60	4.617.534	1,0	100%	2.770.520	
		Trát XMC: S=3,0*2,0-0,8*1,2*2	VKT.20077	m2	4,08	141.099	1,0	100%	575.684	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp KT (0,8*1,2*1,6)*2 (ốp lát đá granit nhân tạo)	GTT	Lăng	2,00	7.750.000	1,0	100%	15.500.000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	2,00	350.000	1,0	100%	700.000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,0	100%	180.000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4,00	30.000	1,0	100%	120.000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,0	100%	100.000	
		02 đĩa sứ D20	GTT	Cái	2,00	20.000	1,0	100%	40.000	
	Bậc	Xây gạch chi: V=1,4*0,3*0,3*3 bậc	VKT.20009	m3	0,38	1.919.493	1,0	100%	725.568	
		Trát XMC: S=1,4*0,6*3 bậc	VKT.20077	m2	2,52	141.099	1,0	100%	355.569	
4	Phần mộ	Phạm Tường Bang								
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(1,2+0,8)*2*0,5*0,11	VKT.20008	m3	0,22	2.126.713	1,0	100%	467.877	
		Trát XMC: S=(1,2+0,8)*2*0,5	VKT.20077	m2	2,00	141.099	1,0	100%	282.198	
	Mặt	BT đá 1*2: V=1,2*0,8*0,1	VKT.20015	m3	0,10	1.629.758	1,0	100%	156.457	
		Trát XMC: S==1,2*0,8	VKT.20077	m2	0,96	141.099	1,0	100%	135.455	
		01 đài sen sứ D20	GTT	Cái	1,00	300.000	1,0	100%	300.000	
	Bia	BTCT: V=0,3*0,5*0,07	VKT.20015	m3	0,01	1.629.758	1,0	100%	17.112	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,0	100%	90.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,0	100%	60.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	
		01 đĩa sứ D20	GTT	Cái	1,00	20.000	1,0	100%	20.000	
5	Phần mộ	Phạm Tường Bính								
	Đế mộ	Xây gạch chi; $V=(1,8+1,7)*2*0,6*0,11$	VKT.20005	m3	0,46	1.711.642	1,0	100%	790.779	
	Mặt	BTCT; $V=1,8*1,7*0,05$	VKT.20018	m3	0,15	4.617.534	1,0	100%	706.483	
		Lát gạch HL 40*40; $S=(1,8*1,7)-(0,8*1,2)$	VKT.20056	m2	2,10	241.350	1,0	100%	506.835	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp (ốp lát đá Granit nhân tạo) KT 0,8*1,2*1,6	GTT	Lăng	1,00	7.750.000	1,0	100%	7.750.000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	1,00	500.000	1,0	100%	500.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,0	100%	90.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,0	100%	60.000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	
		01 đĩa sứ D20	GTT	Cái	1,00	20.000	1,0	100%	20.000	
6	Phần mộ (Mộ chung)	Phạm Thị Bẩy Phạm Thị Ba								
	Thân mộ	Xây gạch chi; $V=(1,7+1,3)*2*0,6*0,11$	VKT.20008	m3	0,40	2.126.713	1,0	100%	842.178	
	Mặt	BTCT; $V=1,7*1,3*0,05$	VKT.20018	m3	0,11	4.617.534	1,0	100%	510.238	
		Lát gạch HL 40*40; $S=1,7*1,3$	VKT.20056	m2	2,21	241.350	1,0	100%	533.384	
		02 bia BTCT; $V=(0,3*0,5*0,07)*2$	VKT.20023	m3	0,02	5.710.896	1,0	100%	119.929	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,0	100%	180.000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4,00	30.000	1,0	100%	120.000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,0	100%	100.000	
		02 mâm bồng sứ D20	GTT	Cái	2,00	50.000	1,0	100%	100.000	
		02 đài sen sứ D20	GTT	Cái	2,00	300.000	1,0	100%	600.000	
		Tổng cộng							204.639.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: Nguyễn Thị Lừu (CCCD: 031155004686)
Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải
Số ĐT: 0378858865

Số BB: 323

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mô mả			Ngôi	1				14.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
A	Phần mộ	Trần Thị Mìn								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								4.667.000	
	Thân mộ	Xây gạch chỉ; V1=(1,2+0,9)*2*0,22*0,8	VKT.20009	m3	0,74	1.919.493	1,0	100%	1.418.889	
	Ngai mộ	Xây gạch chỉ; V2=(0,5*0,8*0,11)*3 bức	VKT.20008	m3	0,13	2.126.713	1,0	100%	280.726	
		Trát XMC; S1=(1,2+0,9)*2*0,8	VKT.20077	m2	3,36	141.099	1,0	100%	474.093	
		S2=(0,5*0,8)*3 bức*2 mặt	VKT.20077	m2	2,40	141.099	1,0	100%	338.638	
	Mặt mộ	BTCT; V=(1,2*0,9*0,1)	VKT.20018	m3	0,11	4.617.534	1,0	100%	498.694	
	Mái	BTCT; V=(0,6*0,6*0,1)	VKT.20019	m3	0,04	6.557.685	1,0	100%	236.077	
		01 bia đá khắc chữ có ảnh KT 40*60	GTT	Cái	1,00	1.200.000	1,0	100%	1.200.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,0	100%	90.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,0	100%	60.000	
		01 bộ âm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	
		01 đĩa sứ D20	GTT	Cái	1,00	20.000	1,0	100%	20.000	
		Tổng cộng							19.167.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: **Nguyễn Trọng Thiện (CCCD: 031087014182)**
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0326680969**

Số BB: 303

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	3				43.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	3					
A	Phần mộ	Nguyễn Trọng An Nguyễn Thị Thanh Nguyễn Trọng Đỗ								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(1,2*0,8*0,8)*3$		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7.000.000			21.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2.500.000			7.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3.000.000			9.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2.000.000			6.000.000	
II	Vật kiến trúc								17.375.000	
	Mặt mộ	BTCT; $V=(1,2*0,8*0,05)*3$	VKT.20018	m3	0,14	4.617.534	1,0	100%	664.925	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp KT: $(0,8*1,2*1,6)*3$	GTT	Lăng	3,00	4.850.000	1,0	100%	14.550.000	
		03 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	3,00	500.000	1,0	100%	1.500.000	
		03 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	3,00	90.000	1,0	100%	270.000	
		06 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	6,00	30.000	1,0	100%	180.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		03 bộ ầm chén sứ	GTT	Bộ	3,00	50.000	1,0	100%	150.000	
		03 đĩa sứ D20	GTT	Cái	3,00	20.000	1,0	100%	60.000	
		Tổng cộng							60.875.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: Nguyễn Ngọc Anh (CCCD: 031086006067)
Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải
Số ĐT: 0978589530

Số BB: 245

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	2				29.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ	Nguyễn Ngọc Thăng Hà Thị Lạch								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(1,0*1,2*0,8)*2$		m3	0,96					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								9.921.000	
	Thân mộ	Xây gạch chi; $V=((1,0*1,2)*2*0,8*0,22)*2$	VKT.20009	m3	0,84	1.919.493	1,0	100%	1.621.588	
		Trát XMC; $S=(1,0+1,2)*2*0,8*2$	VKT.20077	m2	7,04	141.099	1,0	100%	993.337	
	Mặt mộ	BTCT; $V=(1,0*1,2*0,05)*2$	VKT.20018	m3	0,12	4.617.534	1,0	100%	554.104	
		Lát mặt gạch HL 30*30; $S=(1,0*1,2)*2$	VKT.20055	m2	2,40	244.637	1,0	100%	587.129	
	Ngai mộ	Xây gạch chi; $V=(0,8*0,8*0,11)*3 \text{ bức} *2 \text{ mộ}$	VKT.20008	m3	0,42	2.126.713	1,0	100%	898.324	
		Trát XMC; $S=(0,8*0,8)*3 \text{ bức} *2 \text{ mộ} *2 \text{ mộ}$	VKT.20077	m2	7,68	141.099	1,0	100%	1.083.640	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mái	BTCT; $V=(1,0*1,2*0,1)*2$	VKT.20019	m3	0,24	6.557.685	1,0	100%	1.573.844	
		Trát XMC; $S=(1,0*1,2)*2$ mặt*2 mộ	VKT.20077	m2	4,80	141.099	1,0	100%	677.275	
	Phào đơn trang trí	$L=(1,2*2$ đường+ $1,0*2$ đường)*2 mộ	VKT.20088	md	8,80	89.925	1,0	100%	791.340	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	2,00	350.000	1,0	100%	700.000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,0	100%	180.000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4,00	30.000	1,0	100%	120.000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,0	100%	100.000	
		02 đĩa sứ cỡ trung D20	GTT	Cái	2,00	20.000	1,0	100%	40.000	
		Tổng cộng							38.921.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: Lê Thị Thu (CCCD: 031180009354)
 Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0916097696

Số BB: 313

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	3				43.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	3					
A	Phần mộ	Lê Thị Toàn Lê Thị Phúc Lê Văn Lộc								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(1,2*0,8*0,8)*3$		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7.000.000			21.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2.500.000			7.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3.000.000			9.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2.000.000			6.000.000	
II	Vật kiến trúc								18.526.000	
A	Phần mộ	Lê Thị Toàn Lê Thị Phúc Lê Văn Lộc								
	Đế mộ	Xây gạch chi; $V=(1,2+0,8)*2*0,4*0,11*3$	VKT.20005	m3	0,53	1.711.642	1,0	100%	903.747	
		TratsXMC; $S=(1,2+0,8)*2*0,4*3$	VKT.20077	m2	4,80	141.099	1,0	100%	677.275	
	Mặt mộ	BTCT; $V=(1,2*0,8*0,05)*3$	VKT.20015	m3	0,14	1.629.758	1,0	100%	234.685	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp KT: (0,8*1,2*1,6)*3	GTT	Lăng	3,00	4.850.000	1,0	100%	14.550.000	
		03 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	3,00	500.000	1,0	100%	1.500.000	
		03 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	3,00	90.000	1,0	100%	270.000	
		06 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	6,00	30.000	1,0	100%	180.000	
		03 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	3,00	50.000	1,0	100%	150.000	
		03 đĩa sứ D20	GTT	Cái	3,00	20.000	1,0	100%	60.000	
		Tổng cộng							62.026.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: Hà Quang Quyền - Nguyễn Thị Hải (CCCD: 031069028440-031168012438)
 Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số DT: 373438596

Số BB: 311

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	4				58.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	4					
A	Phần mộ (mộ chung)	Hà Quang Lục Đỗ Thị Lâm								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(1,8*1,3*0,9)/2$		m3	1,05					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
B	Phần mộ	Hà Quang Song Hà Quang Sanh								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(1,0*0,8*0,8)*2$		m3	0,64					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								44.274.000	
A	Phần mộ (mộ chung)	Hà Quang Lục Đỗ Thị Lâm								
	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(1,8+1,3)*2*0,6*0,11$	VKT.20008	m3	0,41	2.126.713	1,0	100%	870.251	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trát XMC; S=(1,8+1,3)*2*0,6	VKT.20077	m2	3,72	141.099	1,0	100%	524.888	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: V=(1,3*0,7*0,11)*3 bức	VKT.20008	m3	0,30	2.126.713	1,0	100%	638.652	
		Trát XMC; S=(1,3*0,7)*3 bức*2 mặt	VKT.20077	m2	5,46	141.099	1,0	100%	770.401	
	Mặt mộ	BT đá 1*2; V=1,8*1,3*0,1	VKT.20015	m3	0,23	1.629.758	1,0	100%	381.363	
		Lát gạch HL 30*30; S=1,8*1,3	VKT.20029	m2	2,34	219.744	1,0	100%	514.201	
		02 bia mộ BTCT; V=(0,3*0,5*0,07)*2	VKT.20023	m3	0,02	5.710.896	1,0	100%	119.929	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,0	100%	180.000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4,00	30.000	1,0	100%	120.000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,0	100%	100.000	
		02 đĩa sứ D20	GTT	Cái	2,00	20.000	1,0	100%	40.000	
	Lối đi	S=(2,5*0,6)*2 bên+(0,6*2,8)*2 bên		m2	6,36					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,64	1.027.902	1,0	100%	653.746	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,64	1.629.758	1,0	100%	1.036.526	
		Mặt láng XMC có đánh màu dày 3,0 cm	VKT.20042	m2	6,36	87.734	1,0	100%	557.988	
	Tường bao	Xây gạch chi; V=10,1*0,6*0,11	VKT.20008	m3	0,67	2.126.713	1,0	100%	1.417.667	
B	Phần mộ	Hà Quang Song Hà Quang Sanh								
	Thân mộ	Xây gạch chi; V=(1,8+1,5)*2*1,1*0,22*2	VKT.20009	m3	3,19	1.919.493	1,0	100%	6.131.628	
		Ốp gạch LD 20*25; S=(1,8+1,5)*2*1,1*2	VKT.20065	m2	14,52	315.082	1,0	100%	4.574.991	
	Mặt mộ	BTCT; V=(1,8*1,5*0,07)*2	VKT.20018	m3	0,38	4.617.534	1,0	100%	1.745.428	
		Lát gạch LD 20*25; S=(1,5*1,8)*2	VKT.20028	m2	5,40	219.744	1,0	100%	1.186.618	
	Tường	Trang trí sau mộ; xây gạch chỉ; V=3,4*2,7*0,33	VKT.20009	m3	3,03	1.919.493	1,0	100%	5.814.912	
		Trát XMC; S=3,4*2,7	VKT.20077	m2	9,18	141.099	1,0	100%	1.295.289	
		Ốp gạch thẻ 6*24; S=(3,4*2,7)+(2,7*0,33)*2 bên	VKT.20060	m2	10,96	481.689	1,0	100%	5.280.275	
	Mái	BTCT; V1=3,6*0,6*0,1	VKT.20019	m3	0,22	6.557.685	1,0	100%	1.416.460	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		V2=3,4*0,6*0,1	VKT.20019	m3	0,20	6.557.685	1,0	100%	1.337.768	
		Dán ngói vảy cá; S1=3,8*1,0	VKT.20059	m2	3,80	519.644	1,0	100%	1.974.647	
		S2=3,6*1,0	VKT.20059	m2	3,60	519.644	1,0	100%	1.870.718	
		Dán ngói nóc; L=3,8+3,6+(0,5*8)	GTT	md	11,40	200.000	1,0	100%	2.280.000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	2,00	500.000	1,0	100%	1.000.000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,0	100%	180.000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4,00	30.000	1,0	100%	120.000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,0	100%	100.000	
		02 đĩa sứ D20	GTT	Cái	2,00	20.000	1,0	100%	40.000	
		Tổng cộng							102.274.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: **Trần Đình Tạo (CCCD: 031058005343)**
 Địa chỉ: **Thôn Hòa Hy, đặc khu Cát Hải**
 Số DT: **0936305179**

Số BB: 315

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	1				14.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
A	Phần mộ	Trần Đình Hợp								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*1,2*1,3		m3	1,56					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								39.291.000	
	Thân mộ	Xây gạch chi; V=(2,0+1,5)*2*0,8*0,22	VKT.20009	m3	1,23	1.919.493	1,0	100%	2.364.815	
		Ốp gạch LD 20*25; S=(2,0+1,5)*2*0,8	VKT.20065	m2	5,60	315.082	1,0	100%	1.764.459	
	Mặt	BTCT; V=(2,0*1,5*0,1)	VKT.20018	m3	0,30	4.617.534	1,0	100%	1.385.260	
		Lát mặt gạch LD 20*25; S=2,0*1,5	VKT.20027	m2	3,00	223.875	1,0	100%	671.625	
	Ngái mộ	BTCT; V=(1,4*2,5*0,1)* 4 bức-(1,0*1,0*0,1)	VKT.20019	m3	1,30	6.557.685	1,0	100%	8.524.991	
		Ốp gạch LD 40*40; S=(1,4*2,5)*4 bức*2 mặt -(1,0*1,0)*2	VKT.20066	m2	26,00	314.135	1,0	100%	8.167.510	
	Mái mộ	BTCT; V1=1,8*1,8*0,1	VKT.20019	m3	0,32	6.557.685	1,0	100%	2.124.690	
		V2=1,6*1,6*0,1	VKT.20019	m3	0,26	6.557.685	1,0	100%	1.678.767	
		Dán ngói đỏ; S1=1,8*1,8	VKT.20059	m2	3,24	519.644	1,0	100%	1.683.647	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		S2=1,6*1,6	VKT.20059	m2	2,56	519.644	1,0	100%	1.330.289	
		Phào kép trang trí; L=1,8*4 đường+1,6*4 đường	VKT.20089	md	13,60	112.714	1,0	100%	1.532.910	
	Niên hiệu	Đá Granit nhân tạo KT: 0,8*0,4	GTT	Cái	1,00	500.000	1,0	100%	500.000	
		08 đuôi rồng sứ KT: 30*40	GTT	Cái	8,00	70.000	1,0	100%	560.000	
		01 bộ song long châu nguyệt sứ KT 20*40, mặt nguyệt D40	GTT	Cái	1,00	325.000	1,0	100%	325.000	
	Bê thờ	Xây gạch chi; V=2,0*0,6*0,3	VKT.20009	m3	0,36	1.919.493	1,0	100%	691.017	
		Ốp gạch LD 20*25; S=2,0*0,9+(0,6*0,3)*2 bên	VKT.20065	m2	2,16	315.082	1,0	100%	680.577	
	Bậc	Xây gạch chi; V=2,5*0,4*0,3	VKT.20009	m3	0,30	1.919.493	1,0	100%	575.848	
		Ốp gạch LD 40*40; S=2,5*0,7+(0,4*0,3)*2 bên	VKT.20066	m2	1,99	314.135	1,0	100%	625.129	
	Lối đi	S=0,5*5,0		m2	2,50					
		BT gạch vỡ dày 0,15	VKT.20014	m3	0,38	1.027.902	1,0	100%	385.463	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,25	1.629.758	1,0	100%	407.440	
		Mặt láng XMC có đánh màu dày 3,0 cm	VKT.20042	m2	2,50	87.734	1,0	100%	219.335	
		Xây vây gạch chi; V=(2,5*0,6*0,11)*2+(5,0*0,6*0,11)*2	VKT.20008	m3	0,99	2.126.713	1,0	100%	2.105.446	
		Vòm trang trí BTCT; V=1,2*0,3*0,07	VKT.20019	m3	0,03	6.557.685	1,0	100%	165.254	
		Trát XMC; S=(1,2*0,3)*2 mặt	VKT.20077	m2	0,72	141.099	1,0	100%	101.591	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 40*60	GTT	Cái	1,00	500.000	1,0	100%	500.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,0	100%	90.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,0	100%	60.000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	
		01 đĩa sứ D20	GTT	Cái	1,00	20.000	1,0	100%	20.000	
		Tổng cộng							53.791.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: **Phạm Minh Tuyên**
Địa chỉ: **Thôn Minh Hồng, đặc khu Cát Hải**
Số DT: **983592660**

Số BB: 87

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	6				87.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	6					
A	Phần mộ	Nguyễn Mạnh Hiếu Hà Thị Ngân Chu Thị Nhờ Nguyễn Mạnh Dũng								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*1,1*0,8*4 mộ		m3	0,88					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	4	7.000.000			28.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	4	2.500.000			10.000.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	4	3.000.000			12.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	4	2.000.000			8.000.000	
B	Phần mộ	Nguyễn Ngọc Yên								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*1,1*0,8		m3	1,06					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	

		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
C	Phần mộ	Bùi Thị Mịch								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*1,1*1,0		m3	1,32					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								83.905.000	
1	Phần mộ	Nguyễn Mạnh Hiếu Hà Thị Ngân Chu Thị Nhờ Nguyễn Mạnh Dũng								
	Mặt mộ	BTCT: V=1,0*1,1*0,05*4 mộ	VKT.20018	m3	0,22	4.617.534	1,0	100%	1.015.857	
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(1,4+1,2)*2*0,3*0,11*4 mộ	VKT.20005	m3	0,69	1.711.642	1,0	100%	1.174.871	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp KT 0,8*1,2*1,6*4 lăng	GTT	Lăng	4,00	4.850.000	1,0	100%	19.400.000	
		04 bia đá khắc chữ không ảnh KT 40*30	GTT	Cái	4,00	500.000	1,0	100%	2.000.000	
		08 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	8,00	30.000	1,0	100%	240.000	
		04 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	4,00	90.000	1,0	100%	360.000	
		04 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	4,00	50.000	1,0	100%	200.000	
		04 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4,00	20.000	1,0	100%	80.000	
2	Phần mộ	Nguyễn Ngọc Yên								
	Mặt mộ 1	BTCT: V=1,1*1,2*0,05	VKT.20018	m3	0,07	4.617.534	1,0	100%	304.757	
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(2,2+1,6)*2*1,2*0,22	VKT.20009	m3	2,01	1.919.493	1,0	100%	3.851.271	

		Ốp gạch LD 20*30: $S=(2,2+1,6)*2*1,2$	VKT.20065	m2	9,12	315.082	1,0	100%	2.873.548	
	Mái mộ	BTCT: $V=2,2*1,6*0,05$	VKT.20019	m3	0,18	6.557.685	1,0	100%	1.154.153	
		Lát gạch LD 20*30: $S=2,2*1,6$	VKT.20065	m2	3,52	315.082	1,0	100%	1.109.089	
	Ngai mộ	BTCT: $V=0,5*0,9*0,05*3$ bức	VKT.20023	m3	0,07	5.710.896	1,0	100%	385.485	
		Ốp đá granit nhân tạo: $S=0,5*0,9*3$ bức	VKT.20072	m2	1,35	847.560	1,0	100%	1.144.206	
		Dán ngói vẩy cá: $S=0,6*0,7*3$ tấm	VKT.20059	m2	1,26	519.644	1,0	100%	654.751	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 40*30	GTT	Cái	1,00	500.000	1,0	100%	500.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,0	100%	60.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,0	100%	90.000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	20.000	1,0	100%	20.000	
3	Phần mộ	Bùi Thị Mịch								
	Đế mộ	Xây gạch chi: $V=(1,9+1,5)*2*0,8*0,22$	VKT.20009	m3	1,20	1.919.493	1,0	100%	2.297.249	
		Ốp gạch LD 20*30: $S=(1,9+1,5)*2*0,8$	VKT.20065	m2	5,44	315.082	1,0	100%	1.714.046	
	Mặt mộ	BTCT: $V=1,9*1,5*0,05$	VKT.20018	m3	0,14	4.617.534	1,0	100%	657.999	
		Lát gạch LD 20*30: $S=1,9*1,5$	VKT.20028	m2	2,85	219.744	1,0	100%	626.270	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giắt 3 cấp KT 0,8*1,2*1,6	GTT	Lăng	1,00	4.850.000	1,0	100%	4.850.000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	1,00	350.000	1,0	100%	350.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,0	100%	60.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,0	100%	90.000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	20.000	1,0	100%	20.000	
4	Sân	$S=2,4*1,0+1,8*0,5*2$ bên		m2	4,20					

		BT gạch vồ dày 0,3m	VKT.20014	m3	1,26	1.027.902	1,0	100%	1.295.157	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	0,42	1.629.758	1,0	100%	684.498	
		Mặt lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	4,20	244.637	1,0	100%	1.027.475	
5	Tường bao	Xây gạch chi 220, có bở trụ, có trát: S=1,4*15,0; Chiếm tỉ lệ 70% so với tường tiêu chuẩn cao 2,0m	HD.30038	m2	10,50	1.761.333	1,0	100%	18.493.997	
		Trừ mảnh chai gắn vào tường	HD.30061	m	-15,00	25.000	1,0	100%	-375.000	
		04 đài sen bằng sứ KT 20*30	GTT	Cái	4,00	300.000	1,0	100%	1.200.000	
6	Bậc	Xây gạch chi: V=0,3*0,3*0,5*5 bậc	VKT.20009	m3	0,23	1.919.493	1,0	100%	431.886	
		Trát bậc: S=3,0*0,8*5 bậc	VKT.20079	m2	12,00	250.492	1,0	100%	3.005.904	
7	Bờ be	Xây gạch chi: V=2,7*0,4*0,5*2 bên	VKT.20009	m3	1,08	1.919.493	1,0	100%	2.073.052	
		Trát XMC: S=2,7*1,3*2 bên	VKT.20077	m2	7,02	141.099	1,0	100%	990.515	
8	Kè sát cạnh bờ đầm	Xây đá hộc không chít mạch: V=5,0*0,8*1,2	VKT.20012	m3	4,80	956.340	1,0	100%	4.590.432	
		Xây gạch chi: V=7,0*0,7*0,33	VKT.20009	m3	1,62	1.919.493	1,0	100%	3.103.820	
		Tổng cộng							170.905.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MÃ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: Hoàng Nhật Tuấn
Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải
Số ĐT: 0906059228

Số BB: 74

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mã			Ngôi	7				101.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	7					
A	Phần mộ	Hoàng Văn Diêm Trần Thị Mực Lê Thị Dùm Hà Thị Nỗm Nguyễn Thị Chuồng Hoàng Văn Toan Nguyễn Thị Kỳ								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(1,1*0,9*0,8)*7$		m3	0,79					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	7	7.000.000			49.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	7	2.500.000			17.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	7	3.000.000			21.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	7	2.000.000			14.000.000	
II	Vật kiến trúc								59.789.000	
	Đế mộ	Xây gạch chi: $V=(1,4+1,1)*2*0,22*0,3*7$	VKT.20005	m3	2,31	1.711.642	1,00	100%	3.953.893	
		Óp gạch LD 20*30; $S=(1,4+1,1)*2*0,3*7$	VKT.20065	m2	10,50	315.082	1,0	100%	3.308.361	
	Mặt mộ	BTCT; $V=1,4*1,1*0,07*7$	VKT.20015	m3	0,75	1.629.758	1,00	100%	1.229.815	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp KT: $(0,8*1,2*1,6)*7$	GTT	Lăng	7,00	4.850.000	1,00	100%	33.950.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		07 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	7,00	350.000	1,00	100%	2.450.000	
		07 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	7,00	90.000	1,0	100%	630.000	
		14 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	14,00	30.000	1,00	100%	420.000	
		07 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	7,00	50.000	1,0	100%	350.000	
		07 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	7,00	20.000	1,00	100%	140.000	
	Bậc	Xây gạch chi; V=6,2*0,4*0,3	VKT.20009	m3	0,74	1.919.493	1,0	100%	1.428.103	
		Lát mặt gạch LD 20*30; S=6,2*0,4	VKT.20028	m2	2,48	219.744	1,00	100%	544.965	
		Ốp bậc gạch LD 20*30; S=6,2*0,3	VKT.20065	m2	1,86	315.082	1,0	100%	586.053	
	Sân	S=6,2*3,3		m2	19,22					
		BT gạch vỡ dày 0,15	VKT.20014	m3	2,88	1.027.902	1,0	100%	2.963.441	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,92	1.629.758	1,00	100%	3.132.395	
		Mặt lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	19,22	244.637	1,0	100%	4.701.923	
		Tổng cộng							161.289.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Phạm Quang Cồn (CCCD: 031053000813)**
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc- Đặc khu Cát Hải**
 Số DT: **344176295**

Số BB: 257

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	7				101.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	7					
A	Phần mộ cụ	Cụ Thủ Khảm Nguyễn Thị Lượng Phạm Thị Sai								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8* 3 ngôi		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7.000.000			21.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2.500.000			7.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3.000.000			9.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2.000.000			6.000.000	
B	Phần mộ cụ	Phạm Thị Yên Phạm Thị Yên Phạm Quang Đình Phạm Thanh Tùng								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8* 4 ngôi		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	4	7.000.000			28.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	4	2.500.000			10.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	4	3.000.000			12.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	4	2.000.000			8.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
II	Vật kiến trúc								24.322.000	
A	Phần mộ cụ	Cụ Thủ Khảm Nguyễn Thị Lượng Phạm Thị Sai								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(0,9+1,1)*2*0,8*0,22*3	VKT.20005	m3	2,11	1.711.642	1,0	100%	3.614.988	
		Trát đế mộ, S=(0,9+1,1)*2*0,8*3	VKT.20077	m2	9,60	141.099	1,0	100%	1.354.550	
	Mặt mộ	Mặt mộ BTTĐ, V=0,8*1,0*0,07*3 ngôi	VKT.20018	m3	0,17	4.617.534	1,0	100%	775.746	
		Trát XMC mặt mộ, S =0,8*1,0*3 ngôi	VKT.20077	m2	2,40	141.099	1,0	100%	338.638	
	Ngai mộ	xây gạch chỉ, V= 2,8*0,8*0,22	VKT.20009	m3	0,49	1.919.493	1,0	100%	945.926	
		Trát ngai mộ XMC, S= 2,8*0,8	VKT.20077	m2	2,24	141.099	1,0	100%	316.062	
		Đắp gờ chỉ XMC, L=2,8*2 đường	VKT.20087	md	5,60	49.580	1,0	100%	277.648	
	Ngai trụ	Bê tông cốt thép, V=1,1*0,2*0,1* 2 trụ	VKT.20023	m3	0,04	5.710.896	1,0	100%	251.279	
		03 bia đá khắc chữ không ảnh 30*40	GTT	Cái	3,00	500.000	1,0	100%	1.500.000	
		03 bát hương cỡ trung	GTT	Cái	3,00	90.000	1,0	100%	270.000	
		03 đĩa sứ D30	GTT	Cái	3,00	20.000	1,0	100%	60.000	
		03 bộ âm chén	GTT	Bộ	3,00	50.000	1,0	100%	150.000	
		06 lọ hoa	GTT	Cái	6,00	30.000	1,0	100%	180.000	
B	Phần mộ cụ	Phạm Thị Yên Phạm Thị Yê Phạm Quang Đình Phạm Thanh Tùng								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ, V=(0,7+0,9)*2*0,5*0,22* 4 ngôi	VKT.20005	m3	1,41	1.711.642	1,0	100%	2.409.992	
	Thân mộ	Xây gạch chỉ, V =(0,8+0,6)*2*0,3*0,22*4 ngôi	VKT.20009	m3	0,74	1.919.493	1,0	100%	1.418.889	
	Mặt mộ	BTTĐ, V =0,8*0,6*0,07*4 ngôi	VKT.20018	m3	0,13	4.617.534	1,0	100%	620.597	
		Trát đế mộ+thân mộ+ mặt mộ XMC, S =(0,3*0,9*2 mặt+0,5*0,7* 2 mặt+ 0,8*0,2*2 mặt+0,8*0,6)*4 ngôi	VKT.20077	m2	8,16	141.099	1,0	100%	1.151.368	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		04 bìa đá khắc chữ không ảnh 30*40	GTT	Cái	4,00	500.000	1,0	100%	2.000.000	
		04 bát hương cỡ trung	GTT	Cái	4,00	90.000	1,0	100%	360.000	
		04 đĩa sứ D30	GTT	Cái	4,00	20.000	1,0	100%	80.000	
		04 bộ âm chén	GTT	Bộ	4,00	50.000	1,0	100%	200.000	
		08 lọ hoa	GTT	Cái	8,00	30.000	1,0	100%	240.000	
	Tường bao	xây gạch chi 110 có bở trụ, không trát, $V=1,9*0,8*0,11+3,0*0,8*0,11$	VKT.20008	m3	0,43	2.126.713	1,0	100%	917.039	
	Sân + lối đi	$S=3,0*0,6+3,0*0,4+3,0*2,0+3,0*0,5+0,4*1,7+2,0*0,5+0,3*2,5$		m2	12,93					
		Mặt láng XMC có đánh màu dày 3,0cm	VKT.20042	m2	12,93	87.734	1,0	100%	1.134.401	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1,29	1.027.902	1,0	100%	1.329.077	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,29	1.629.758	1,0	100%	2.107.277	
	Tường bao	Xây gạch chi 110, $V=1,7*0,8*0,11$	VKT.20008	m3	0,15	2.126.713	1,0	100%	318.156	
		Tổng cộng							125.822.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MÃ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Nguyễn Văn Đoán(CCCD: 031058012951)**
 Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc- Đặc khu Cát Hải**
 Số DT: **0385902945**

Số BB: 192

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mã			Ngôi	2				29.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ cụ	Nguyễn Văn Hiểu Nguyễn Thị Lưu								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8* 2 ngôi		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								13.756.000	
	Đế mộ	Xây gạch chi V =(1,3+1,8)*2*0,5*0,22	VKT.20005	m3	0,68	1.711.642	1,00	100%	1.167.340	
	Thân mộ	Xây gạch chi, V = (1,2+1,4)*2*0,3*0,22	VKT.20009	m3	0,34	1.919.493	1,0	100%	658.770	
		Mặt thân mộ BTCT tấm đan, V = 1,1*1,4*0,07	VKT.20018	m3	0,11	4.617.534	1,00	100%	497.770	
		Ôp gạch LD 20*30 đế mộ+ thân mộ S = 1,3*0,2*2 bên+1,5*0,2+1,3*0,4*2+1,5*0,4+1,1*0,3*2 bên+1,1*0,2*2 bên+1,4*0,3*2 bên+0,6*1,4+1,4*0,3+1,8*0,3	VKT.20065	m2	11,60	315.082	1,0	100%	3.654.951	
		Lát gạch LD 20*30 mặt mộ, S = 1,4*1,0	VKT.20029	m2	1,40	219.744	1,0	100%	307.642	
	Ngai mộ	xây gạch chi, V = 0,8*0,5*0,11*2+1,0*0,8*0,11	VKT.20008	m3	0,18	2.126.713	1,00	100%	374.301	
	Mái mộ	BTCT tấm đan, V =0,7*1,2*0,1	VKT.20023	m3	0,08	5.710.896	1,0	100%	479.715	
		V2 = 0,4*1,0*0,1	VKT.20023	m3	0,04	5.710.896	1,0	100%	228.436	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Ngai mộ+ mái mộ	ốp gạch LD 20*30, S =0,8*0,5*2 mặt*2 bên+1,8*0,1*2 mặt+1,0*0,8*2 mặt+0,7*0,1*2 mặt*2 bên+1,2*0,1*2 mặt*2 bên+0,4*0,1*2 mặt*2 bên+1,0*0,1*2 mặt* 2 bên+1,0*0,4*2 mặt	VKT.20065	m2	5,68	315.082	1,00	100%	1.789.666	
		Trát XMC ngai mộ, S= 1,0*0,6+0,7*0,1*2 bên+1,2*0,2*2 mặt	VKT.20077	m2	1,22	141.099	1,0	100%	172.141	
	Sân	S =0,5*2,4*2+0,4*2,7*2		m2	4,56					
		Mặt lát gạch HL 40*40	VKT.20056	m2	4,56	241.350	1,00	100%	1.100.556	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,46	1.027.902	1,0	100%	468.723	
		BT đá 1*2 dày 0,07	VKT.20015	m3	0,32	1.629.758	1,00	100%	520.219	
		Xây be gạch chi, V =0,7*0,4*0,11*2 bên+2,8*0,4*0,11	VKT.20008	m3	0,18	2.126.713	1,0	100%	393.017	
		Trát XMC , S = 2,7*0,2+(2,7*0,3)*2 bên +2,8*0,2+2,8*0,3	VKT.20077	m2	3,56	141.099	1,00	100%	502.312	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh 30*40	GTT	Cái	2,00	500.000	1,0	100%	1.000.000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,00	100%	180.000	
		02 bộ ẩm chén sứ	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,0	100%	100.000	
		02 đĩa sứ D20	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4,00	30.000	1,0	100%	120.000	
		Tổng cộng							42.756.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Nguyễn Thị Đặng(CCCD: 031151008720)**
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc- Đặc khu Cát Hải**
 Số DT: **325259447**

Số BB: 63

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	2				29.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ cụ	Nguyễn Văn Búra								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
B	Phần mộ cụ	Nguyễn Văn Rộn								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								24.780.000	
A	Phần mộ cụ	Nguyễn Văn Búra								
	Đế mộ	Xây gạch chi V =(1,7+1,6)*2*1,1*0,22	VKT.20005	m3	1,60	1.711.642	1,00	100%	2.733.835	
	Mặt	Lát gạch LD 25*30, S = 1,6*1,0+1,6*0,2*2 mặt+1,5*0,9*2 mặt	VKT.20028	m2	4,94	219.744	1,00	100%	1.085.535	
	Mặt mộ	Lát gạch LD 20*30, S =1,0*0,6+1,0*0,1*2 bên	VKT.20028	m2	0,80	219.744	1,00	100%	175.795	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 bia đá khắc chữ không ảnh 30*40	GTT	Cái	1,00	500.000	1,00	100%	500.000	
		01 bát hương cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,00	100%	90.000	
		01 bộ âm chén	GTT	Cái	1,00	50.000	1,00	100%	50.000	
		01 đĩa sứ D30	GTT	Cái	1,00	20.000	1,00	100%	20.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,00	100%	60.000	
	Lối đi	S= 1,2*0,6*2 bên		m2	1,44					
		Mặt lát xi măng cát có đánh màu dày 3,0m	VKT.20042	m2	1,44	87.734	1,00	100%	126.337	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,14	1.629.758	1,00	100%	234.685	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,14	1.027.902	1,00	100%	148.018	
	Bệ hóa vàng	xây gạch chỉ, V = 0,5*0,5*0,5	VKT.20008	m3	0,13	2.126.713	1,00	100%	265.839	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn trạm trổ rồng phượng, KT 1,0*1,0*2,6	GTT	Lăng	1,00	7.250.000	1,00	100%	7.250.000	
B	Phần mộ cụ	Nguyễn Văn Rộn								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ, V = (1,8+1,1)*2*0,7*0,22	VKT.20005	m3	0,89	1.711.642	1,00	100%	1.528.839	
		Mặt ốp gạch LD 20*30, S=(1,8+1,1)*2*0,7	VKT.20065	m2	4,06	315.082	1,00	100%	1.279.233	
	Thân mộ	Xây gạch chỉ, V =(1,8+1,0)*2*0,3*0,22	VKT.20009	m3	0,37	1.919.493	1,00	100%	709.445	
		Mặt ốp gạch LD 20*30, S =(1,8+1,0)*2*0,3	VKT.20065	m2	1,68	315.082	1,00	100%	529.338	
		Mặt thân mộ bê tông tấm đan, V =0,8*1,0*0,07	VKT.20018	m3	0,06	4.617.534	1,00	100%	258.582	
		Mặt lát gạch LD 20*30, S = 0,8*1,0	VKT.20028	m2	0,80	219.744	1,00	100%	175.795	
	Ngai mộ	Xây gạch chỉ, V =(0,7*0,7*0,11)*3	VKT.20008	m3	0,16	2.126.713	1,00	100%	343.889	
		Ốp ngai mộ gạch LD 20*30, S =0,7*0,7*3*2 mặt	VKT.20065	m2	2,94	315.082	1,00	100%	926.341	
	Mái ngai mộ	BTTĐ, V = 1,0*1,0*0,07+0,5*0,6*0,07+0,3*0,4*0,4	VKT.20018	m3	0,14	4.617.534	1,00	100%	641.837	
		Ốp gạch LD 20*30, S = 1,0*0,07*4 mặt+1,0*0,2*4 mặt+0,4*0,07*4 mặt+0,1*0,4*4 mặt+0,3*0,4*4 mặt	VKT.20065	m2	1,83	315.082	1,0	100%	577.230	
	Sân+ lối đi	S = 2,4*2,1+1,7*0,5+2,4*2,7		m2	12,37					
		Mặt lát xi măng cát có đánh màu dày 3,0m	VKT.20042	m2	12,37	87.734	1,0	100%	1.085.270	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,24	1.629.758	1,00	100%	2.016.011	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BT gạch vỡ dày 0,07	VKT.20014	m3	0,87	1.027.902	1,0	100%	890.060	
	Bờ kè sân	Xây gạch chi 110, V= 2,5*0,11*0,3+2,6*0,11*0,3	VKT.20008	m3	0,17	2.126.713	1,00	100%	357.926	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh 30*40	GTT	Cái	1,00	500.000	1,0	100%	500.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,00	100%	90.000	
		01 đĩa sứ D30	GTT	Cái	1,00	20.000	1,0	100%	20.000	
		01 bộ âm chén	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,00	100%	50.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,0	100%	60.000	
		Tổng cộng							53.780.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Lê Thanh Hải (CCCD: 031049005029)
 Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc, Đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 365636912

Số BB: 258

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	2				29.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ cụ	Lê Văn Gạch Nguyễn Thị Lai								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								13.211.000	
	Đế mộ	Xây gạch chi V =(1,2+0,8)*2*0,5*0,22* 2ngôi	VKT.20005	m3	0,88	1.711.642	1,00	100%	1.506.245	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp, KT 1,2*0,8*1,6	GTT	Lăng	2,00	4.850.000	1,00	100%	9.700.000	
		Trát đế mộ, S = (0,8*0,5*2 mặt+1,2*0,5*2 mặt)*2	VKT.20077	m2	4,00	141.099	1,00	100%	564.396	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh 30*40	GTT	Cái	2,00	500.000	1,00	100%	1.000.000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,00	100%	180.000	
		02 bộ âm chén	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,00	100%	100.000	
		02 đĩa sứ D30	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4,00	30.000	1,00	100%	120.000	
		Tổng cộng							42.211.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Văn Bảo (CCCD: 031082005773)- vợ là Phạm Thị Hà (CCCD:031182010429)
 Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc- Đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0825316368

Số BB: 296

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	6				87.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	6					
A	Phần mộ cụ	Lê Thị Lý								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
B	Phần mộ cụ	Lê Thị Ước								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
C	Phần mộ cụ	Nguyễn Văn Chiêu Nguyễn Thị Tý								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
D	Phần mộ cụ	Nguyễn Văn Tuyên Nguyễn Phúc Đạt								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2		m3	1					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								39.027.000	
A	Phần mộ cụ	Lê Thị Lý								
	Đế mộ	Xây gạch chi V =(1,3+2,2)*2*0,6*0,22	VKT.20005	m3	0,92	1.711.642	1,00	100%	1.581.557	
		Mặt lát gạch HL 40*40, S= 1,3*0,8+2,2*0,4	VKT.20056	m2	1,92	241.350	1,00	100%	463.392	
	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp, KT: 1,2*0,8*1,6	GTT	Lăng	1,00	4.850.000	1,00	100%	4.850.000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	1,00	500.000	1,00	100%	500.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,00	100%	60.000	
		01 đĩa sứ cỡ trung D30	GTT	Cái	1,00	20.000	1,00	100%	20.000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,00	100%	50.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,00	100%	90.000	
B	Phần mộ cụ	Lê Thị Ước								
	Đế mộ	Xây gạch chi V = (0,9+1,3)*2*0,3*0,22	VKT.20005	m3	0,29	1.711.642	1,00	100%	497.061	
	Lăng mộ	ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp, KT 1,2*0,9*1,6	GTT	Lăng	1,00	4.850.000	1,00	100%	4.850.000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	1,00	500.000	1,00	100%	500.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,00	100%	60.000	
		01 đĩa sứ cỡ trung D30	GTT	Cái	1,00	20.000	1,00	100%	20.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 bộ ẩm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,00	100%	50.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,00	100%	90.000	
C	Phần mộ cụ	Nguyễn Văn Chiêu Nguyễn Thị Tý								
	Đế mộ	xây gạch chỉ, V =(2,4+1,5)*2*1,1*0,22	VKT.20005	m3	1,89	1.711.642	1,00	100%	3.230.895	
	Ngai mộ	xây gạch chỉ, V= 1,3*1,0*0,2*2 bên+2,3*1,5*0,2	VKT.20009	m3	1,21	1.919.493	1,00	100%	2.322.587	
		Trát đế+ngai mộ XMC, S = 1,1*2,3*2 mặt+1,1*1,5*2 mặt+2,3*1,5+1,3*1,0*2 mặt*2 bên	VKT.20077	m2	17,01	141.099	1,00	100%	2.400.094	
		Ốp gạch LD 20*20 ngai mộ, S =2,1*1,2	VKT.20064	m2	2,52	338.302	1,00	100%	852.521	
		Mặt mộ BTTĐ, V =2,3*1,5*0,07	VKT.20018	m3	0,24	4.617.534	1,00	100%	1.115.134	
		01 đài sen cỡ trung D20	GTT	Cái	1,00	300.000	1,00	100%	300.000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	2,00	500.000	1,00	100%	1.000.000	
		02 bát hương cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,00	100%	180.000	
		02 đĩa sứ cỡ trung D30	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
		02 bộ ẩm chén	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,00	100%	100.000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4,00	30.000	1,00	100%	120.000	
	Sơn ngai mộ	S = 1,3*1,0*2 mặt*2 bên+2,3*1,5	VKT.20090	m2	8,65	87.789	1,00	100%	759.375	
D	Phần mộ cụ	Nguyễn Văn Tuyên Nguyễn Phúc Đạt								
	Đế mộ	xây gạch chỉ, V = (0,8+1,2)*2*0,5*0,22*2 ngôi	VKT.20005	m3	0,88	1.711.642	1,00	100%	1.506.245	
	Lăng mộ	ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp, KT 1,2*0,8*1,6*2	GTT	Lăng	2,00	4.850.000	1,00	100%	9.700.000	
		Trát XMC đế mộ, S = (0,8*0,3*2 mặt+1,2*0,3*2 mặt)*2 ngôi	VKT.20077	m2	2,40	141.099	1,00	100%	338.638	
		02 bát hương cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,00	100%	180.000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	2,00	500.000	1,00	100%	1.000.000	
		02 đĩa sứ cỡ trung D30	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
		02 bộ ẩm chén	GTT	Cái	2,00	50.000	1,00	100%	100.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,00	100%	60.000	
		Tổng cộng							126.027.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Vũ Văn Ghi (CCCD: 031062013983)**
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc- Đặc khu Cát Hải**
 Số DT: **365636912**

Số BB: 297

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	1				14.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
A	Phần mộ cụ	Vũ Văn Bình								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								8.537.000	
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V =(1,7+1,7)*2*0,8*0,22	VKT.20005	m3	1,20	1.711.642	1,00	100%	2.048.493	
		Trát đế mộ XMC, S = 1,7*0,8*2 mặt	VKT.20077	m2	2,72	141.099	1,0	100%	383.789	
	Thân	Thân mộ xây gạch chỉ, V = (1,7+1,7)*2*0,6*0,22	VKT.20009	m3	0,90	1.919.493	1,00	100%	1.722.937	
		Trát thân mộ, S =1,7*0,6*4 mặt	VKT.20077	m2	4,08	141.099	1,0	100%	575.684	
		Mặt thân mộ BTTĐ, V = 1,7*1,7*0,07	VKT.20018	m3	0,20	4.617.534	1,00	100%	934.127	
		Trát mặt mộ, S =1,7*0,6*2 mặt+1,7*1,0+1,7*0,2	VKT.20077	m2	4,08	141.099	1,0	100%	575.684	
		son mặt mộ, S =1,7*0,6*2 mặt+1,7*1,0+1,7*0,2	VKT.20090	m2	4,08	87.789	1,0	100%	358.179	
	Ngai mộ	Bê tông tấm đan, V = 0,5*0,8*3 mặt*0,07	VKT.20018	m3	0,08	4.617.534	1,00	100%	387.873	
		Mái ngai mộ BTTĐ, V=0,8*0,7*0,07+0,5*0,5*0,07+0,3*0,4*0,2	VKT.20018	m3	0,08	4.617.534	1,00	100%	372.635	
		Trát ngai mộ+mái mộ, S =0,5*0,8*3 mặt+0,8*0,7+0,5*0,5+0,3*0,4	VKT.20077	m2	2,13	141.099	1,00	100%	300.541	
		Sơn ngai mộ+mái mộ, S =0,5*0,8*3 mặt+0,8*0,7+0,5*0,5+0,3*0,4	VKT.20090	m2	2,13	87.789	1,00	100%	186.991	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	1,00	500.000	1,00	100%	500.000	
		01 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	30.000	1,00	100%	30.000	
		01 đĩa sứ cỡ trung D30	GTT	Cái	1,00	20.000	1,00	100%	20.000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,00	100%	90.000	
		Tổng cộng							23.037.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Thị Chạn (CCCD: 031137004131)
 Địa chỉ: Thôn Hải Lộc- Đặc khu Cát Hải
 Số DT: 399317311

Số BB: 178

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mô mả			Ngôi	5				72.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
	Phần mộ cụ	Mộ Cát táng		Ngôi	5					
A		Nguyễn Văn Bảo Chu Nguyễn Vạn Chu Nguyễn Vang								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*3		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7.000.000			21.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2.500.000			7.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3.000.000			9.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2.000.000			6.000.000	
B	Phần mộ cụ	Nguyễn Thị Tuyết Nguyễn Thị Lười								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2 ngôi		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								32.016.000	
A	Phần mộ cụ	Nguyễn Văn Bảo Chu Nguyễn Vạn Chu Nguyễn Vang								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Đế mộ	Xây gạch chi V =(1,2+0,8)*2*0,2*0,11*3	VKT.20005	m3	0,26	1.711.642	1,0	100%	451.873	
		Trát xi măng cát, S =(1,2+0,8)*2*0,2*3	VKT.20077	m2	2,40	141.099	1,0	100%	338.638	
		Mặt mộ BTTĐ, V =(1,2*0,8*0,05)*3	VKT.20018	m3	0,14	4.617.534	1,0	100%	664.925	
	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp, KT 0,8*1,2*1,6*3	GTT	Lăng	3,00	4.850.000	1,0	100%	14.550.000	
		03 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	3,00	500.000	1,0	100%	1.500.000	
		06 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	6,00	30.000	1,0	100%	180.000	
		03 đĩa sứ cỡ trung D30	GTT	Cái	3,00	20.000	1,0	100%	60.000	
		03 bộ ẩm chén sứ	GTT	Cái	3,00	50.000	1,0	100%	150.000	
		03 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	3,00	90.000	1,0	100%	270.000	
B	Phần mộ cụ	Nguyễn Thị Tuyết Nguyễn Thị Lười								
	Đế mộ	Xây gạch chi V =(2,1+2,2)*2*0,7*0,22	VKT.20005	m3	1,32	1.711.642	1,0	100%	2.266.899	
		Trát xi măng cát, S =(2,1*2,2)+((0,7*2,1+0,7*2,2)*2 mặt)	VKT.20077	m2	10,64	141.099	1,0	100%		
		Mặt mộ BTTĐ, V = (1,2*0,8*0,05)*2	VKT.20018	m3	0,10	4.617.534	1,0	100%	443.283	
	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp, KT 0,8*1,2*1,6*2	GTT	Lăng	2,00	4.850.000	1,0	100%	9.700.000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	2,00	500.000	1,0	100%	1.000.000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4,00	30.000	1,0	100%	120.000	
		02 đĩa sứ cỡ trung D30	GTT	Cái	2,00	20.000	1,0	100%	40.000	
		02 bộ ẩm chén sứ	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,0	100%	100.000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,0	100%	180.000	
		Tổng cộng							104.516.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MÃ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Văn Hùng (CCCD: 031063010878)
 Địa chỉ: Thôn Hải Lộc- Đặc khu Cát Hải
 Số DT: 327239136

Số BB: 235

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mã			Ngôi	1				14.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
A	Phần mộ cụ	Nguyễn Thị Uy								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								22.828.000	
	Đế mộ	Xây gạch chi V = (1,6+1,3)*2*0,6*0,22	VKT.20005	m3	0,77	1.711.642	1,00	100%	1.310.433	
	Mặt mộ	Trát xi măng cát, S= (1,6+1,3)*2*0,6	VKT.20077	m2	3,48	141.099	1,00	100%	491.025	
	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp, V =1,7*1,5*1,1	GTT	Lăng	2,81	7.250.000	1,00	100%	20.336.250	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	1,00	500.000	1,00	100%	500.000	
		01 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	30.000	1,00	100%	30.000	
		01 đĩa sứ cỡ trung D30	GTT	Cái	1,00	20.000	1,00	100%	20.000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,00	100%	50.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,00	100%	90.000	
		Tổng cộng							37.328.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Đào Đình Hòa (CCCD: 031056008908)**
 Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc- Đặc khu Cát Hải**
 Số DT: **974107796**

Số BB: 232

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	2				29.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ cụ	Đào Thị Thuận Nguyễn Thị Minh								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2 ngôi		m3	0,67					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								10.810.000	
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V = (1,1+1,5)*2*0,5*0,22*2 ngôi	VKT.20005	m3	1,14	1.711.642	1,00	100%	1.958.118	
	Mặt mộ	Lát gạch LD 20*30, S = (1,1+1,5)*2*0,5	VKT.20028	m2	2,60	219.744	1,0	100%	571.334	
	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh, V =0,8*1,2*1,6	GTT	Lăng	1,00	4.850.000	1,00	100%	4.850.000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	2,00	500.000	1,0	100%	1.000.000	
		02 bát hương cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,00	100%	180.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,0	100%	60.000	
		02 đĩa sứ cỡ trung D30	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
		02 bộ ấm chén	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,0	100%	100.000	
	Sân	S = 2,0*2,9		m2	5,80					
		Mặt láng xi măng cát có đánh màu dày 3,0 cm	VKT.20042	m2	5,80	87.734	1,00	100%	508.857	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,58	1.629.758	1,0	100%	945.260	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,58	1.027.902	1,00	100%	596.183	
		Tổng cộng							39.810.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Phạm Thị Kim Oanh (CCCD: 031163007464)**
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc- Đặc khu Cát Hải**
 Số DT: **974752960**

Số BB: 360

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	2				29.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ cụ	Nguyễn Ngọc Tiểu Nguyễn Thị Hy								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2 ngôi		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								13.318.000	
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V =(1,9+1,8)*2*0,4*0,22	VKT.20005	m3	0,65	1.711.642	1,00	100%	1.114.621	
	Thân mộ	Xây gạch chỉ, V =(1,8+1,7)*2*0,4*0,22	VKT.20009	m3	0,62	1.919.493	1,00	100%	1.182.408	
	Mặt mộ	BTCT tấm đan, V = 1,7*1,8*0,1	VKT.20023	m3	0,31	5.710.896	1,00	100%	1.747.534	
	Ngai mộ	BTCT tấm đan, V =(0,5+0,8)*3,0*0,11*2 ngôi	VKT.20023	m3	0,86	5.710.896	1,00	100%	4.899.949	
	Vòm mái ngai mộ	BTCT tấm đan, V= 1,0*0,5*0,05*2 ngôi	VKT.20019	m3	0,05	6.557.685	1,00	100%	327.884	
		Trát XMC đế + thân mộ S1=(1,7+1,8)*2*0,4	VKT.20077	m2	2,80	141.099	1,00	100%	395.077	
		S2 =(1,8+1,9)*2*0,4	VKT.20077	m2	2,96	141.099	1,00	100%	417.653	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Sơn ngoài không bả $S = (1,7 + 1,8) * 2 * 0,4$	VKT.20090	m2	2,80	87.789	1,00	100%	245.809	
	Chỉ nổi	Xi măng cát, $L = (1,7 + 1,8) * 2$	VKT.20087	md	7,00	49.580	1,00	100%	347.060	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	2,00	500.000	1,00	100%	1.000.000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4,00	30.000	1,00	100%	120.000	
		02 đĩa sứ cỡ trung D30	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	Cái	2,00	50.000	1,00	100%	100.000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,00	100%	180.000	
	Kè	Xây gạch chỉ 110 không trát không bở trụ, $V = (0,5 * 1,9 + 0,7 * 0,5) * 0,11$	VKT.20008	m3	0,14	2.126.713	1,00	100%	304.120	
	Sân	$S = 2,1 * 1,4$		m2	2,94					
		Mặt lát xi măng cát có đánh màu dày 3,0m	VKT.20042	m2	2,94	87.734	1,00	100%	257.938	
		BT đá 1*2 dày 0,07	VKT.20015	m3	0,21	1.629.758	1,00	100%	335.404	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,29	1.027.902	1,00	100%	302.203	
		Tổng cộng							42.318.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Trần Thị Quế (CCCD: 031172018481)
 Địa chỉ: Thôn Hải Lộc- Đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0333886117

Số BB: 191

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	4				58.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	4					
A	Phần mộ cụ	Trần Văn Cầu Trần Văn Hiển								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2 ngôi		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
B	Phần mộ cụ	Nguyễn Thị Thoa Nguyễn Thị Thơ								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2 ngôi		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								36.243.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	Phần mộ cụ	Trần Văn Cầu Trần Văn Hiển								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V = (1,6+1,1)*2*0,3*0,22*2 ngôi	VKT.20005	m3	0,71	1.711.642	1,00	100%	1.220.058	
	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh, V=1,6*1,2*0.8*2 ngôi	GTT	Lăng	2,00	4.850.000	1,00	100%	9.700.000	
	Tường bao	Xây gạch chỉ có trát có bổ trụ, V =((2,7*0,7)+(2,1*0,7)+(4,0*0,7))*0,11; L=2,7+2,1+4,0; H=0,7; Tỷ lệ 35%	HD.30039	m2	8,80	1.312.000	1,00	35%	4.040.960	
		Trừ mảnh chai gắn tường:	HD.30061	m	-8,80	25.000	1,00	100%	-220.000	
	Sân	S = 4,0*3,2		m2	12,80					
		Mặt lát gạch CRM 60*60	VKT.20038	m2	12,80	457.734	1,00	100%	5.858.995	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20015	m3	1,28	1.629.758	1,00	100%	2.086.090	
		BT đá 1*2 dày 0,07	VKT.20014	m3	0,90	1.027.902	1,00	100%	921.000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	2,00	500.000	1,00	100%	1.000.000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4,00	30.000	1,00	100%	120.000	
		02 đĩa sứ cỡ trung D20	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,00	100%	100.000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,00	100%	180.000	
B	Phần mộ cụ	Nguyễn Thị Thoa Nguyễn Thị Thơ								
	Thân mộ	Xây gạch chỉ, V =(1,7+1,1)*2*0,5*0,22*2 ngôi	VKT.20009	m3	1,23	1.919.493	1,00	100%	2.364.815	
		Mặt BTTĐ, V =0,8*1,7*0,07	VKT.20018	m3	0,10	4.617.534	1,00	100%	439.589	
		Lát gạch LD 20*30, S =0,8*1,7	VKT.20028	m2	1,36	219.744	1,00	100%	298.852	
	Ngai mộ	Xây gạch chỉ V =1,7*1,7*0,22	VKT.20009	m3	0,64	1.919.493	1,00	100%	1.220.414	
		Ôp gạch LD 20*25: S =(1,7*0,3)*2 bên+(1,7*1,6)	VKT.20065	m2	3,74	315.082	1,00	100%	1.178.407	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mái	BTĐ: V =1,5*0,2*0,2+1,9*0,6*0,3	VKT.20018	m3	0,40	4.617.534	1,00	100%	1.856.249	
		Trát XMC: S =1,5*0,2*2 mặt+0,2*0,2*2 mặt+0,5*0,2*2 mặt+1,5*0,2*2 mặt	VKT.20077	m2	1,48	141.099	1,00	100%	208.827	
	Đắp ngói sứ vảy cá	S =2,4*0,5*2 mặt+0,5*0,5*2 mặt	VKT.20059	m2	2,90	519.644	1,00	100%	1.506.968	
		Trát XMC mặt sau ngai mộ, S =1,7*1,7	VKT.20077	m2	2,89	141.099	1,00	100%	407.776	
	Bậc	Xây gạch chỉ, V =0,3*0,6*0,2*2 bậc	VKT.20009	m3	0,07	1.919.493	1,00	100%	138.203	
		Trát mặt bậc XMC, S =0,6*0,3*2	VKT.20077	m2	0,36	141.099	1,00	100%	50.796	
	Bệ để bát hương	BTĐ, V =1,1*0,1*0,07	VKT.20018	m3	0,01	4.617.534	1,00	100%	35.555	
		Mặt bệ lát gạch LD 10*20, S =1,1*0,1*2 mặt	VKT.20027	m2	0,22	223.875	1,00	100%	49.253	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	2,00	500.000	1,00	100%	1.000.000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4,00	30.000	1,00	100%	120.000	
		02 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	Cái	2,00	50.000	1,00	100%	100.000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,00	100%	180.000	
		Tổng cộng							94.243.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐÀU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3

Họ và tên: Nguyễn Mạnh Thắng (CCCD 031064001694)
Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải
SĐT: 0977482938

Số BB: 228

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	2				29.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ	1. Nguyễn Văn Lữ 2. Trần Thị Nguyền								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản; V=1,2*0,8*0,8*2		m3	1,5					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Chi phí thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								10.980.000	
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(1,9+1,6)*2*0,9*0,22	VKT.20005	m3	1,4	1.711.642	1,00	100%	2.372.336	
		Thân mộ xây gạch chi: V=(1,5*2+1,6)*0,8*0,11	VKT.20008	m3	0,4	2.126.713	1,00	100%	860.893	
		Mặt đồ BT: V=1,9*1,6*0,1	VKT.20015	m3	0,3	1.629.758	1,00	100%	495.446	
		Chát ngoài XMC: S1=(1,9+1,6)*2*0,9	VKT.20077	m2	6,3	141.099	1,00	100%	888.924	
		S2=(1,5*2+1,6)*0,8*2 mặt	VKT.20077	m2	7,4	141.099	1,00	100%	1.038.489	
		Tường bao xây gạch papanh, có bô trụ, có trát: S=3,2*1,5:	VKT.20126	m2	4,8	473.449	1,00	100%	2.272.555	
		Sân: S=1,5*1,6		m2	2,4					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,2	1.027.902	1,00	100%	246.696	
		Bt đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,2	1.629.758	1,00	100%	391.142	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trụ đỡ xây gạch ba banh: S=0,4*0,4*0,9*2 trụ	VKT.20010	m3	0,3	1.081.965	1,00	100%	311.606	
		Trát trụ XMC: S=1,6*0,9*2 trụ	VKT.20079	m2	2,9	250.492	1,00	100%	721.417	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh 30x40	GTT	cái	2,0	500.000	1,00	100%	1.000.000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	cái	2,0	90.000	1,00	100%	180.000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	cái	2,0	50.000	1,00	100%	100.000	
		02 bộ mâm bồng bằng sứ	GTT	cái	2,0	50.000	1,00	100%	100.000	
		Tổng cộng							39.980.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3

Họ và tên: Nguyễn Mạnh Ninh (CCCD 03106500194)
Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải
SĐT: 0866951263

Số BB: 328

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	12				174.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	12					
A	Phần mộ	1. Nguyễn Văn Dung 2. Trần Thị Ty 3. Hà Thị Hồng 4. Nguyễn Văn Đình 5. Lâm Thị Vên 6. Lê Thị Bé 7. Nguyễn Thị Hòa 8. Nguyễn Thị Thoa 9. Nguyễn Văn Lâm 10. Nguyễn Văn Vân 11. Nguyễn Văn Bân 12. Nguyễn Văn Đồ								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản; V=1,2*0,8*0,8*12		m3	9,22					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	12	7.000.000			84.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	12	2.500.000			30.000.000	
		- Chi phí thay tiêu mới		Ngôi	12	3.000.000			36.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	12	2.000.000			24.000.000	
II	Vật kiến trúc								18.551.000	
	Đế mộ	Xây gạch chỉ: V=(3,5+1,0)*2*0,4*0,22	VKT.20005	m3	0,8	1.711.642	1,00	100%	1.355.620	
		V2=(3,0+1,1)*2*0,4*0,22	VKT.20005	m3	0,7	1.711.642	1,00	100%	1.235.121	
		V3=(2,5+1,0)*2*0,5*0,22	VKT.20005	m3	0,8	1.711.642	1,00	100%	1.317.964	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mặt đồ BT: V=3,5*1,0*0,1+3,0*1,1*0,1+2,5*1,0*0,1	VKT.20015	m3	0,9	1.629.758	1,00	100%	1.515.675	
		Tường bao xây gạch chỉ 110, có bở trụ, có trát: S=(3,7+3,2)*2*0,6; L=(3,7+3,2)*2; H=0,6; Tỷ lệ 30%	HD.30039	m2	13,8	1.312.000	1,00	30%	5.431.680	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-13,8	25.000	1,00	100%	-345.000	
		12 bia đá khắc chữ không ảnh 30x40	GTT	cái	12,0	500.000	1,00	100%	6.000.000	
		12 bát hương sứ cỡ trung	GTT	cái	12,0	90.000	1,00	100%	1.080.000	
		12 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	cái	12,0	30.000	1,00	100%	360.000	
		12 bộ mâm bồng bằng sứ	GTT	cái	12,0	50.000	1,00	100%	600.000	
		Tổng cộng							192.551.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3

Họ và tên: Trần Đức Tuấn (CCCD 031080000597)
Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải
SĐT: 0819184598

Số BB: 21

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	9				130.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	9					
A	Phần mộ	1. Trần Thị Thúy Hiền 2. Trần Thị Lục 3. Trần Văn Nghĩa 4. Trần Văn Thuộc 5. Trần Văn Thuận 6. Lê Thị Lăng 7. Trần Văn Giảng 8. Nguyễn Thị Gọn 9. Trương Thị Hời								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản; V=1,2*0,8*0,8*9		m3	6,91					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	9	7.000.000			63.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	9	2.500.000			22.500.000	
		- Chi phí thay tiểu mới		Ngôi	9	3.000.000			27.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	9	2.000.000			18.000.000	
II	Vật kiến trúc								54.452.000	
	Đế mộ	Xây gạch chi: V1=(1,3+1,0)*2*0,55*0,22*3	VKT.20005	m3	1,7	1.711.642	1,00	100%	2.858.100	
		V2=(2,4+1,4)*2*0,6*0,22	VKT.20005	m3	1,0	1.711.642	1,00	100%	1.717.119	
		V3=2,4*0,3*0,3	VKT.20005	m3	0,2	1.711.642	1,00	100%	369.715	
	Mặt	ĐỒ BT: V=1,3*1,0*0,07*3+2,4*1,4*0,07	VKT.20015	m3	0,5	1.629.758	1,00	100%	828.243	
		Trát ngoài XMC: S=(1,3*1,0)*2*0,55*3	VKT.20077	m2	4,3	141.099	1,00	100%	605.315	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3

Họ và tên:

Phạm Quang Cử (CCCD 031057015509)

Địa chỉ:

Thôn Tiên Lộc, đặc khu Cát Hải

SĐT:

0347665495

Số BB: 308

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	9				130.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	9					
A	Phần mộ	1. Phạm Quang Ngãi 2. Phạm Quang Mậu 3. Phạm Quang Nhi 4. Nguyễn Thị Đàm 5. Phạm Quang Tinh 6. Nguyễn Thị Tất 7. Phạm Quang Tái 8. Nguyễn Thị Diễm 9. Phạm Thị Cúc								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản; V=1,2*0,8*0,8*9 ngôi		m3	6,91					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	9	7.000.000			63.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	9	2.500.000			22.500.000	
		- Chi phí thay tiểu mới		Ngôi	9	3.000.000			27.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	9	2.000.000			18.000.000	
II	Vật kiến trúc								88.384.000	
1	Phần mộ	Phạm Quang Ngãi								
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(1,4+1,8)*2*0,7*0,33	VKT.20005	m3	1,5	1.711.642	1,00	100%	2.530.492	
		Mặt bê tông tấm đan cốt thép: V=1,8*1,4*0,1	VKT.20018	m3	0,3	4.617.534	1,00	100%	1.163.619	
		Thân mộ xây gạch chi: V=(1,0+0,9*2)*1,5*0,11	VKT.20008	m3	0,5	2.126.713	1,00	100%	982.541	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mái đổ BTTĐ cốt thép: $V=1,4*1,5*0,1*2+0,9*0,4*0,1$	VKT.20019	m3	0,5	6.557.685	1,00	100%	2.990.304	
		Ốp đế mộ đá Granit nhân tạo: $S1=(1,8+1,4)*2*0,7$	VKT.20072	m2	4,5	847.560	1,00	100%	3.797.069	
		$S2=(1,0+0,9*2)*1,0*2$ mặt	VKT.20072	m2	5,6	847.560	1,00	100%	4.746.336	
	Mặt	Lát đá Granit nhân tạo: $S=1,8*1,4$	VKT.20052	m2	2,5	817.602	1,00	100%	2.060.357	
		Mái dán ngói vẩy bằng sứ: $S=1,4*1,5*2-0,4*0,4$	VKT.20058	m2	4,0	610.463	1,00	100%	2.466.271	
		Phào đơn XMC: $L=(0,9+0,9)*2*2$ bên	VKT.20088	md	7,2	89.925	1,00	100%	647.460	
2	Phần mộ	2. Phạm Quang Mậu 3. Phạm Quang Nhi 4. Nguyễn Thị Đàm 5. Phạm Quang Tinh 6. Nguyễn Thị Tất 7. Phạm Quang Tái 8. Nguyễn Thị Diễm 9. Phạm Thị Cúc								
	Đế mộ	Xây gạch chi: $V=(2,7*2+1,4*3)*0,22*3$ đầy	VKT.20005	m3	6,3	1.711.642	1,00	100%	10.844.964	
		Mái đổ BTTĐ cốt thép: $V=2,7*1,4*0,1*3$ đầy	VKT.20018	m3	1,1	4.617.534	1,00	100%	5.236.284	
	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(1,0+0,8*2)*1,0*0,11*6$	VKT.20008	m3	1,7	2.126.713	1,00	100%	3.649.440	
		Mái đổ BTTĐ cốt thép: $V=1,0*1,1*0,1*6$	VKT.20019	m3	0,7	6.557.685	1,00	100%	4.328.072	
		Chóp xây gạch chi: $V=0,8*0,6*0,2*6$	VKT.20009	m3	0,6	1.919.493	1,00	100%	1.105.628	
	Mái	Đổ BTTĐ $V=0,9*0,6*0,09*6$	VKT.20018	m3	0,3	4.617.534	1,00	100%	1.346.473	
		Đế mộ ốp gạch LD 20x30: $S=(2,7+1,4)*2*0,7*3$	VKT.20065	m2	17,2	315.082	1,00	100%	5.425.712	
		$S2=(1,0+0,8*2)*1,0*2$ mặt*6	VKT.20065	m2	31,2	315.082	1,00	100%	9.830.558	
		$S3=(1,0+1,1)*2*0,1*6$	VKT.20065	m2	2,5	315.082	1,00	100%	794.007	
		$S4=0,9*0,6*6$	VKT.20065	m2	3,2	315.082	1,00	100%	1.020.866	
		Mặt lát gạch LD 30x30: $S=2,7*1,4*3$ đầy	VKT.20029	m2	11,3	219.744	1,00	100%	2.491.897	
		Vòm BTTĐ: $V=0,5*0,3*0,07*6$	VKT.20018	m3	0,1	4.617.534	1,00	100%	290.905	
	Tường bao	Xây gạch chi 110, có bở trụ có trát: $S=(5,5+3,4)*2*0,5$: $L=(5,5+3,4)*2$: $H=0,5$; Tỷ lệ 25%	HD.30039	m2	17,8	1.312.000	1,00	25%	5.838.400	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3

Họ và tên: Hà Trọng Bích (CCCD 031062009066)
Địa chỉ: Thôn Tiên Lộc, đặc khu Cát Hải
SĐT: 0385920604

Số BB: 288

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	1				14.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
A	Phần mộ	1. Chu Thị Hoài								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản; V=1,2*0,8*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Chi phí thay tiêu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								14.282.000	
		Đế mộ xây gạch chi: V=(1,4+1,6)*2*0,4*0,22	VKT.20005	m3	0,5	1.711.642	1,00	100%	903.747	
		TRát ngoài XMC: S=(1,4+1,6)*2*0,4	VKT.20077	m2	2,4	141.099	1,00	100%	338.638	
		Khuôn viên: S=3,0*2,7-1,4*1,6		m2	5,9					
		BT gạch vỡ dày 0,2	VKT.20014	m3	1,2	1.027.902	1,00	100%	1.204.701	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,6	1.629.758	1,00	100%	955.038	
		Bậc xây gạch chi: V=2,7*0,3*0,4+2,0*0,4*0,22	VKT.20009	m3	0,5	1.919.493	1,00	100%	959.747	
		Lăng mộ BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh: KT 1,1*1,5*1,9	GTT	cái	1,0	9.250.000	1,00	100%	9.250.000	
		1 bia đá khắc chữ không ảnh 30x40	GTT	cái	1,0	500.000	1,00	100%	500.000	
		1 bát hương sứ cỡ trung	GTT	cái	1,0	90.000	1,00	100%	90.000	
		1 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	cái	1,0	30.000	1,00	100%	30.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		1 bộ mâm bông bằng sứ	GTT	cái	1,0	50.000	1,00	100%	50.000	
		Tổng cộng							28.782.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3

Họ và tên: Vũ Thị Sinh (CCCD 031150000240)
Địa chỉ: Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải
SĐT: 0822901358

Số BB: 336

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	5				72.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	5					
A	Phần mộ	1. Phạm Văn Nhò 2. Đỗ Thị Cầu 3. Phạm Văn Táp 4. Nguyễn Thị Mạn 5. Đỗ Thị Hải								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản; V=1,2*0,8*0,8*5		m3	3,84					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	5	7.000.000			35.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	5	2.500.000			12.500.000	
		- Chi phí thay tiểu mới		Ngôi	5	3.000.000			15.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	5	2.000.000			10.000.000	
II	Vật kiến trúc								28.548.000	
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(1,6+1,2)*2*0,5*0,22*4	VKT.20005	m3	2,5	1.711.642	1,00	100%	4.217.486	
		Trát ngoài XMC: S=(1,6+1,2)*2*0,5*4	VKT.20077	m2	11,2	141.099	1,00	100%	1.580.309	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh: KT 0,8*1,2*1,6*4 ngôi	GTT	cái	4,0	4.850.000	1,00	100%	19.400.000	
		5 bìa đá khắc chữ không ảnh 30x40	GTT	cái	5,0	500.000	1,00	100%	2.500.000	
		5 bát hương sứ cỡ trung	GTT	cái	5,0	90.000	1,00	100%	450.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		5 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	cái	5,0	30.000	1,00	100%	150.000	
		5 bộ mâm bồng bằng sứ	GTT	cái	5,0	50.000	1,00	100%	250.000	
		Tổng cộng							101.048.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3

Họ và tên: Nguyễn Mạnh Tuấn (CCCD 031057001716)
Địa chỉ: Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải
SĐT: 0915348933

Số BB: 354

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	4				58.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	4					
A	Phần mộ	1. Phạm Thị Trà 2. Nguyễn Đình Thịnh 3. Nguyễn Đình Huyền 4. Nguyễn Thị Khá								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản; V=1,2*0,8*0,8*4		m3	3,07					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	4	7.000.000			28.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	4	2.500.000			10.000.000	
		- Chi phí thay tiểu mới		Ngôi	4	3.000.000			12.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	4	2.000.000			8.000.000	
II	Vật kiến trúc								25.020.000	
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(1,4+1,2)*2*0,4*0,22*4	VKT.20009	m3	1,8	1.919.493	1,00	100%	3.513.440	
		Trát ngoài XMC: S=(1,4+1,2)*2*0,4*4	VKT.20077	m2	8,3	141.099	1,00	100%	1.173.944	
		Mặt BTTĐ: V=1,4*1,2*0,1*4	VKT.20018	m3	0,7	4.617.534	1,00	100%	3.102.983	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh: KT 0,8*1,2*1,6*3 ngôi	GTT	cái	3,0	4.850.000	1,00	100%	14.550.000	
		4 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30x40	GTT	cái	4,0	500.000	1,00	100%	2.000.000	
		4 bát hương sứ cỡ trung	GTT	cái	4,0	90.000	1,00	100%	360.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		4 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	cái	4,0	30.000	1,00	100%	120.000	
		4 bộ ấm chén bằng sứ	GTT	cái	4,0	50.000	1,00	100%	200.000	
		Tổng cộng							83.020.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HA TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3

Họ và tên: **Đỗ Thị Lắm**

Địa chỉ: Thôn Hòa Hy, đăc khu Cát Hải

SDT: 0369116092

Số BB: 3

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mộ mã			Ngôi	1				14.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
A	Phần mộ	1. Nguyễn Phương Nam								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản; V=1,2*0,8*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Chi phí thay tiêu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								4.290.000	
	Đế mộ	Xây gạch chỉ: V=(1,9+1,4)*2*0,7*0,22	VKT.20005	m3	1,0	1.711.642	1,00	100%	1.739.713	
		Trát ngoài XMC: S=(1,9+1,4)*2*0,7	VKT.20077	m2	4,6	141.099	1,00	100%	651.877	
		Mặt đồ BTTĐ: V=1,9*1,4*0,1	VKT.20018	m3	0,3	4.617.534	1,00	100%	1.228.264	
		1 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30x40	GTT	cái	1,0	500.000	1,00	100%	500.000	
		1 bát hương sứ cỡ trung	GTT	cái	1,0	90.000	1,00	100%	90.000	
		1 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	cái	1,0	30.000	1,00	100%	30.000	
		1 bộ ẩm chén bằng sứ	GTT	cái	1,0	50.000	1,00	100%	50.000	
		Tổng cộng							18.790.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3

Họ và tên: Trần Thị Nhã (CCCD 031152003382)
Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải
SĐT: 0832121366

Số BB: 179

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	3				43.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	3					
A	Phản mộ	1. Nguyễn Văn Đường 2. Trần Thị Ý 3. Lê Thị Nhợ								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản; V=1,2*0,8*0,8*3		m3	2,30					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7.000.000			21.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2.500.000			7.500.000	
		- Chi phí thay tiểu mới		Ngôi	3	3.000.000			9.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2.000.000			6.000.000	
II	Vật kiến trúc								26.135.000	
	Đế mộ	Xây gạch chỉ: V=(1,5+1,1)*2*0,5*0,22*3	VKT.20005	m3	1,7	1.711.642	1,00	100%	2.937.178	
		Ốp đế mộ gạch LD 20x30: S=(1,5+1,1)*2*0,5*3	VKT.20065	m2	7,8	315.082	1,00	100%	2.457.640	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh: KT 0,8*1,2*1,6*3 ngôi	GTT	cái	3,0	4.850.000	1,00	100%	14.550.000	
		3 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30x40	GTT	cái	3,0	500.000	1,00	100%	1.500.000	
		3 bát hương sứ cỡ trung	GTT	cái	3,0	90.000	1,00	100%	270.000	
		3 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	cái	3,0	30.000	1,00	100%	90.000	
		3 bộ ẩm chén bằng sứ	GTT	cái	3,0	50.000	1,00	100%	150.000	
		Tường bao xây gạch chỉ 110, có bở trụ có trát: S=(1,4*2+3,3+3,9*2+2,5*2)*0,6; L=(1,4*2+3,3+3,9*2+2,5*2); H=0,6; Tỷ lệ 30%	HD.30039	m2	11,3	1.312.000	1,00	30%	4.463.424	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-11,3	25.000	1,00	100%	-283.500	
		Tổng cộng							69.635.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3

Họ và tên: TRẦN VĂN DŨNG (CCCD 031064016539)
Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải
SĐT: 0399473958

Số BB: 205

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	2				29.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ	1. Trần Văn Quang 2. Trần Thị Vân								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản; V=1,2*0,8*0,8*2		m3	1,54					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Chi phí thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								15.140.000	
	Đế mộ	Xây gạch chi: V1=(1,8+1,4)*2*0,5*0,22*2 ngôi	VKT.20005	m3	1,4	1.711.642	1,00	100%	2.409.992	
		V2=(1,6+1,1)*2*0,3*0,22*2 ngôi	VKT.20005	m3	0,7	1.711.642	1,00	100%	1.220.058	
	Mặt	Đổ BT: V=1,8*1,4*0,1*2 ngôi	VKT.20015	m3	0,5	1.629.758	1,00	100%	821.398	
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=0,9*3*0,8*0,11*2	VKT.20008	m3	0,5	2.126.713	1,00	100%	1.010.614	
		Ốp đế mộ gạch LD 20x30: S=(1,8+1,4)*2*0,5*2 ngôi	VKT.20065	m2	6,4	315.082	1,00	100%	2.016.525	
		S2=(1,6+1,1)*2*0,3*2 ngôi	VKT.20065	m2	3,2	315.082	1,00	100%	1.020.866	
		S3=0,9*3*0,8*2 mặt*2 ngôi	VKT.20065	m2	8,6	315.082	1,00	100%	2.722.308	
		Lát mặt gạch LD 30x30: S=1,8*1,4*2 ngôi	VKT.20029	m2	5,0	219.744	1,00	100%	1.107.510	
		Mái đổ BTTĐ CT: V=1,2*1,0*0,1*2 ngôi	VKT.20023	m3	0,2	5.710.896	1,00	100%	1.370.615	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		2 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30x40	GTT	cái	2,0	500.000	1,00	100%	1.000.000	
		2 bát hương sứ cỡ trung	GTT	cái	2,0	90.000	1,00	100%	180.000	
		2 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	cái	2,0	30.000	1,00	100%	60.000	
		2 bộ ấm chén bằng sứ	GTT	cái	2,0	50.000	1,00	100%	100.000	
		2 bộ mâm bông bằng sứ	GTT	cái	2,0	50.000	1,00	100%	100.000	
		Tổng cộng							44.140.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3

Họ và tên: Nguyễn Văn Long (CCCD 031078000128)

Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải

SĐT: 0984920119

Số BB: 237

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	4				58.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	4					
A	Phần mộ	1. Nguyễn Thị Dương 2. Nguyễn Văn Tăng 3. Phạm Thị Huyền 4. Nguyễn Hoàng Phụng								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản; V=1,2*0,8*0,8*4 ngôi		m3	3,07					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	4	7.000.000			28.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	4	2.500.000			10.000.000	
		- Chi phí thay tiểu mới		Ngôi	4	3.000.000			12.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	4	2.000.000			8.000.000	
II	Vật kiến trúc								45.087.000	
1	Phần mộ	Nguyễn Thị Dương Phạm Thị Huyền								
	Đế mộ	Xây gạch chi: V1=(1,6+1,4)*2*0,6*0,22*2 mộ	VKT.20005	m3	1,6	1.674.682	1,00	100%	2.652.696	
		V2=(1,4+1,2)*2*0,7*0,3*2 mộ	VKT.20005	m3	2,2	1.674.682	1,00	100%	3.657.505	
		Mặt đồ BT: V=1,6*1,4*0,1*2	VKT.20017	m3	0,4	2.526.285	1,00	100%	1.131.776	
		Thân mộ BTTĐCT: V=(0,6*2+0,7)*0,7*0,07*2 ngôi	VKT.20023	m3	0,2	5.710.896	1,00	100%	1.063.369	
		Mặt đánh Garito: S=(0,6*2+0,7)*0,7*2 mặt*2 ngôi	VKT.20085	m2	5,3	351.979	1,00	100%	1.872.528	
		Mái đồ BTCT: V=0,7*0,8*0,1*2 ngôi	VKT.20023	m3	0,1	5.710.896	1,00	100%	639.620	

